

LÊ CHÍ THIỆP

KINH DỊCH NGUYỄN THỦY

Sách KHOA-HỌC HUYỀN-BÍ

Bán tại Nhà sách Khai-Trí 62, Lê-Lợi – Sài Gòn

Giáo-sư HIỀN-LINH

Tử vi trọn đời: Nam mạng — Nữ mạng

LƯƠNG QUỐI NHƠN

Tử vi đầu số thực hành — Diện cầm tam thế
Ngọc hạp chánh tông — Ma-y thần tướng

HỒNG LINH

Chiêm tinh học thực hành
Tiếng nói của bàn tay — Bí mật trong bàn tay

ĐỖ QUÂN

Bói dịch dẫn giải — Độn giáp lược giải

TUẤN CHÂU

Không Minh thần toán chiết tự — Bát quái tam nguyên
Gia Cát kim tiền thần toán
Vận hạn hàng năm (Thiên quan tử phúc)

TRẦN ĐẠI BÌNH

Không Minh thần toán

HUYỀN CƠ

Tử vi chính biên

BÀ LÈ ĐẲNG

Bí quyết bói bài

PHƯƠNG LINH

Thuật bói bài

HOÀNG VIỆT

Khoa xem chỉ tay

QUỐC THẾ

Bí ẩn trong bàn tay

THIỆN NGHĨA MINH

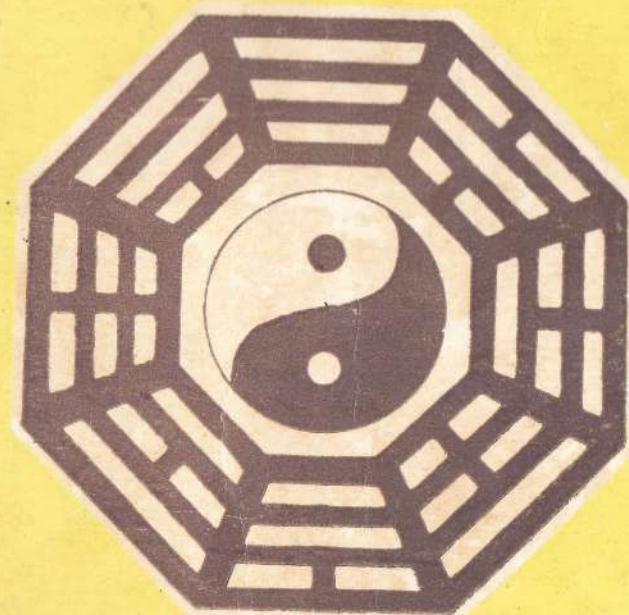
Thiên thơ cứu thế và hội Long hoa

Nhà In VĂN-HỮU 43/1 Chi-Lăng G.D. — ấn bản 3.000
GPKD Số 4836 PTUDV/KSALP/TP ngày 22-11-73 — Phát hành 22-12-73

CẨM NANG TỬ VI

+ DỊCH NGUYỄN THỦY

RAY-TRUNG



KINH DỊCH NGUYỄN THÚY

LÊ CƠI THIỆP

YUHT NGUYEN

Đinh triều ngay ^{w5} ^{tháng}
Giáp Dần - L. 944

LÊ-CHÍ-THIỆP

KINH DỊCH
NGUYÊN-THỦY

Cuu.

1.974
*

Nhà sách KHAI-TRI
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

Lời nói đầu

Năm 1943 chúng tôi có đăng trong **Đại-Việt tạp-chí** (Saigon) tám bài, khảo-luận về gốc-tích dân-tộc Việt-Nam. Sau biến-cố 1945, những số tạp-chí Đại-Việt trở nên khó kiểm được toàn bộ. Vì thế, chúng tôi có lục bài khảo-luận đó đem đăng lại trong **Văn-Hóa nguyệt-san** của Bộ Q.G.G.D. : số. 24 - 33 - 34 - 35 - 38 - 39 - 40 - 43 (1957-1959).

Sự suy-tâm của chúng tôi đã đưa đến kết-quả như sau : tổ tiên của người Việt-Nam, vào khoảng gần ba ngàn năm trước Tây-lịch, là người nước **Việt-thường**, phía nam sông Dương-tử, vùng hồ Động-dinh và Phiên-duong, và trung-tâm-diểm là thành Nam-Xương ngày nay, tỉnh Giang-tây (bên Tàu).

Văn-minh của Việt-thường cao thấp thế nào ? Đặc-tính của nền Văn-minh ấy ra làm sao ? Dân-tộc Việt-thường còn để lại di-tích đáng kẽ nào chăng ?

Nội-dung quyền **Kinh Dịch nguyên-thủy** này sẽ giải-đáp các câu hỏi ấy.

Đại-khai chúng tôi đề-cập đến nguồn-gốc của kinh Dịch, hay nói đúng hơn, của bản kinh Dịch nguyên-thủy, gồm 64 quẻ mà thôi, chưa có lời văn của các thánh Văn-Vương, Châu-Ông và Khồng-Tử. Chúng tôi thử chứng-minh rằng **bản kinh Dịch đó phát-xuất từ xứ Việt-thường**.

Nhận-xét của chúng tôi có hợp-lý chăng? ấy là do sự phán-đoán của độc-giả, sau khi đã đọc kỹ quyển sách.

Riêng chúng tôi thì đây là kết-thúc một vǎn-đề mà chúng tôi đã để tâm tra-cứu từ lâu, có trên ba mươi năm. Sau khi đắn-đo phôi-kiềm những sủ-liệu một cách khách-quan, chúng tôi nhận thấy không còn giải-đáp nào khác cho bài toán lịch-sử « nguồn-gốc kinh Dịch ».

Saigon, ngày 1 tháng 1 năm 1970
LÈ-CHÍ-THIỆP

Thay lời tựa

Ai cũng thường thấy tǎm hình bát quái treo phất-pho trước cửa các nhà tướng-số, hoặc ở cagy lương của những ngôi nhà mới cất. Người Sài-gòn đã quen với tiếng rao nhão và dai của mấy thày bói mặc áo dài đen, mắt đeo kiếng mát, tay cầm một gói nhỏ đỏ. Nếu có người cần mời thày vào và hỏi thày bói cách gì, thày sẽ trình-trọng trả lời « Tôi bói quẻ Diệc ».

« Diệc » do chữ « Dịch » nói trại ra, và hình bát quái là hình những quẻ trong kinh Dịch. Bởi lẽ các thày bói đều dùng kinh Dịch làm quyển sách gốc để đoán việc lanh dǚ, nên nhiều người vẫn tưởng nó chỉ là một quyển sách huyền-bí, dùng để bói mà thôi. Tưởng như thế không đến nỗi sai hẳn, vì ở Tàu, về đời thương-cồ, người ta vẫn dùng nó vào việc bốc-phé. Nhưng, kinh Dịch còn là một quyển sách đạo-lý cao-thâm, u-ẩn, cẩn-bản của nền triết-học huyền-diệu ở Á-Đông.

Nước ta, về đời nhà Lê, nhà Nguyễn, Nho-giáo chiếm địa-vị độc-tôn, học-viên đều phải thuộc lầu Ngũ-kinh, Tứ-thor. Tuy-nhiên, những đầu-bài thi thuộc về kinh Dịch vẫn bắt cưỡng, học-sinh nào không sành kinh Dịch được phép bỏ qua. Lệ đó tỏ rằng sách ấy rất khó hiểu, chỉ dành riêng cho hạng người lỗi-lạc.

Theo lời chánh-truyền thuở nay, vào khoảng 2852-2737 trước Tây-lịch kỷ-nguyên, có một bậc đại-tri là vua Phục-Hy, nhơn thay Hà-đồ, tức là một bản-đồ số-học, gồm 55 điểm, chia ra số cơ (số lẻ), số ngẫu (số chẵn), số âm, số dương, nhơn đó, ngoài mới bắt chước mà vạch ra bát quái. Mỗi quái (quẻ) gồm ba hào. Mỗi hào là một gạch liền hay đứt.

Gạch liền (—) biểu-hiệu cho số dương, gạch đứt (— —) biểu-hiệu cho số âm. Hai gạch đó là hai gạch căn-bản cung như ở trong trời đất, vạn sự, vạn vật sanh sanh, hoà hoà, phúc-tap vô-cùng, nhưng xét đến nguyên-thủy thì chỉ do một âm, một dương làm động-lực mà thôi.

Mỗi quái, sở-dĩ gồm ba hào là để biểu-hiệu tượng tam-tai : thiên, địa, nhơn. Ba hào thuận dương (— — —) hợp lại thành một quái gọi là **Kiền**, ba hào thuận âm (— — —) hợp lại thành một quái gọi là **Khôn**. Theo lẽ dịch-hoa trong vũ-trụ, chẳng bao giờ có-dương hay độc-âm mà có thể sanh-thành được. Dương với âm phải giao-dịch nhau, sự biến-hoa mới phát-hiện. Vậy nên, Kiền giao-dịch với Khôn sanh ra Tốn (— — —), Ly (— — —), Đoài (— — —); Khôn giao-dịch với Kiền thành ra Chấn (— — —), Khảm (— — —), Cấn (— — —). Nhờ đó mà có bát quái.

Tám quẻ, chồng-chất lên nhau, tạo nên 64 quẻ kép, mỗi quẻ có sáu hào. Ấy, kinh Dịch do vua Phục-Hy bày ra, chỉ gồm có những quẻ như thế mà thôi, chờ không có văn-tư để giải-thích ý-nghĩa.

Bến đời nhà Châu (1142), vua Văn-Vương nghiên-cứu, hiểu-thấu ý-nghĩa sâu-kín của sách đó, mới làm sách cắt-nghĩa toàn ý mỗi quẻ. Lời giải của Văn-Vương gọi là **Thoán-tử**. Sau lại, Châu-Công, con ngài, giải-nghĩa mỗi hào trong quẻ, gọi là **Hào-tử**.

Tuy đã có Thoán-tử và Hào-tử, nhưng mà lời lẽ giảng-giải rất sơ-lược, vắn-tắt mà ý-nghĩa lại u-ẩn tinh-thám, hoá-nên, sự học Dịch, nếu không được tâm-truyền thì không thành. Đến đời Khồng-Tử, ngài soạn một bốn gọi là **Thập-dực**, gồm mười thiên, cốt để làm sáng ý-nghĩa của các quẻ. Ngài lại chia sách ra làm Thượng-kinh và Hạ-kinh. Trong Thượng-kinh, đứng đầu là quẻ Kiền, quẻ Khôn, vì Kiền Khôn là bản-thủy của vạn-vật. Trong Hạ-kinh, đứng đầu là quẻ Hỷ, quẻ Hằng vì Hỷ Hằng là bồn-thủy của đạo vợ chồng.

Đại-khai, lịch-sử bộ kinh Dịch theo chánh-truyền là thế. Nhưng theo sự khảo-cứu của vài-nhà học-giả gần đây, vua Phục-Hy chẳng phải là một người có thiệt. Hai chữ Phục-Hy dùng để chỉ một thời-dai tối-cổ ở nước Tàu, trong thời-dai đó người ta biết chế-ngự loài thú-vật để cung cho sự cần-dùng của mình. Nếu vua Phục-Hy đã không thiệt có, thi kinh Dịch hẳn không phải do tài-tri siêu-viết của một người lỗi-lạc bỗng-nhiên mà ra. Tôi không được biết sự khảo-cứu kia có hoàn-toàn xác-dáng chẳng, nhưng sau khi đọc xong kinh Dịch, tôi liền nghĩ rằng sách ấy là kết-tinh của một xã-hội văn-minh lâu dài, xã-hội đó đã trải qua nhiều cuộc thăng-trầm; những biến-thiên trong lịch-sử, những duyên-cớ của sự thành-bại, hưng-vong, chính là những tài-liệu dõi-dào đã làm trụ-cốt cho sách. Kinh Dịch là một công-trình vĩ-dai, trong đó, bất kỳ vấn-dề gì có liên-lạc với nhân-sanh, như quan-niệm của người tối-cổ về sự thành-lập vũ-trụ, sự tổ-chức xã-hội, phép tu-thân, xỉ-thé, lẽ tần-thối, ẩn-hiện trong cõi đời bất thường, tác-giả đều có đề-cập đến cả. Tôi không thể nào hiểu được, một xã-hội còn ở trong vòng dã-man, mà lại có thể sản-xuất một tác-phẩm cao-thâm như thế.

Bao giờ một quyển sách có giá-trị cũng phản-chiếu

ít nhiều hay hoàn-toàn tình-trạng xã-hội phát-sanh ra nó. Vì thế, tôi ước-đoán, trong khoảng thời-gian mù-mặt về đời tôi cõi, dân Tàu, hoặc một dân-tộc nào ở trên đất nước đó, đã có một thời văn-minh đẹp-de. Nền văn-minh này không đồng tánh-cách với nền văn-minh vật-chất của chúng ta ngày nay. Nó thuần-thuộc về tinh-thần, về đạo-đire, bằng cõi là trong kinh Dịch, mỗi hào, mỗi quẻ đều gợi ta để ý đến sự dịch-hoa không ngừng trong vũ-trụ, nhưng mỗi hào, mỗi quẻ đều dạy ta một phép xỉr-thể thích-dáng để giữ-gìn cho nguyên-vẹn cái đạo-lý qui-báu, đạo-lý ấy bao giờ cũng là lẽ sống độc-nhứt của con người. Theo kinh Dịch, người ta phải sống với đạo-lý, vì đạo-lý và trong đạo-lý.

Sự nghiên-cứu kỹ-lưỡng về kinh Dịch và các vấn-dề do nó gây ra sẽ giúp ta khám-phá được nền văn-minh êm-ái đó đã bị che-lấp dưới lớp thời-gian dày tối và sẽ đưa ta đến bầu trời trong sáng ở cõi tinh-thần của hưng hiền-triết suốt đời vui sống trong giản-dị, thanh-cao....

TRÚC-HÀ

(Đại-Việt tạp-chí, Saigon, ngày 1-5-1943)

CHƯƠNG I

ĐẠI-CƯƠNG KINH DỊCH

Để bạn đọc theo dõi dễ-dàng biện-luận của chúng tôi ở các chương tới, đây chúng tôi xin nhắc lại vài điều cốt-yếu về kinh Dịch.

LAI-LỊCH KINH DỊCH

Kinh Dịch là một quyển sách tối cõi trên đất Trung-hoa, nguyên gồm 64 tượng hình, mỗi tượng hình có 6 nét (hoặc liền, hoặc đứt, lẩn-lộn nhau).

Ấy là sách tướng số để bói toán xem cát hung, cũng là sách lý-học giải-thích lẽ biến-hóa của trời đất và sự hành-động của muôn vật.

Kinh Dịch, trong bộ **Ngũ kinh**, là một bộ sách rất trọng yếu của Nho-Giáo, vì nội-dung của nó làm nền-tảng triết-lý cho đạo Nho.

Đức Khổng-tử học kinh Dịch mất nhiều công phu lắm. Khi ngài đã già, ngài xem kinh Dịch đến ba lần đứt lì, mới làm ra các thiên truyện. Thế mà ngài nói rằng « giá cho ta thêm được mấy năm nữa, để ta học Dịch cho trọn-vẹn, thì khả dĩ không có điều lầm-lẫn lớn vậy ».

Một bộ sách mà thánh-nhân đã phải dụng tâm đến như thế và cho là khó hiểu, tất có bao nhiêu tư-tưởng kỳ-diệu ở trong.

Tương truyền rằng kinh Dịch bắt đầu ra đời từ vua Phục-Hy, một ông vua thần thoại trong sử Tàu cũng gọi Bao-Hy, vào lối gần ba ngàn năm trước Tây-lịch. Lúc ấy sông Hoàng-hà có con long-mã hiện lên, long nó xoáy từ số 1 đến số 10 (Hà-dò). Vua Phục-Hy bèn coi những xoáy đó mà hiểu được lẽ biến-hóa của vũ-trù, mới đem lẽ đó ra vạch thành nét, tất cả tám quẻ gọi là **Bát quái**.

Trước tiên, lấy một vạch liền (—) mà biếu-thị lẽ dương và một vạch đứt (— —) mà biếu-thị lẽ âm. Dương là cơ (lẽ), âm là ngẫu (chǎn). Một cái vạch liền hay vạch đứt gọi là một **hào**. Xếp ba hào, hoặc liền cả, hoặc đứt cả, hoặc liền lẩn-lộn với đứt, đặt thành ra tám quẻ (bát quái). Tám quẻ ấy có tên và ý-nghĩa như sau :

1— kiền (—)	là trời	5— tốn (— —)	là gió
2— doài (— —)	là đầm (ao)	6— khâm (— — —)	là nước
3— ly (— — —)	là lửa	7— cấn (— — — —)	là núi
4— chán (— — — —)	là sấm	8— khôn (— — — — —)	là đất

Tám quẻ ấy xếp theo thứ tự như thế, gọi là **Tiên thiên bát quái**. Lấy mỗi quẻ trong tám quẻ ấy mà lần lượt đặt chồng lên nhau, từng cặp đôi, thành ra 64 quẻ (kép). Mỗi quẻ có 6 hào, ba hào trên làm ngoại quái, và ba hào dưới làm nội quái.

Từ đời Phục-Hy đến cuối nhà Thương, kinh Dịch vẫn chỉ là một mớ vạch liền, vạch đứt, chưa có tên hiệu, chưa nghĩa gì cả.

Mãi đến đời vua **Văn-Vương** nhà Chu, khi ngài bị giam ở ngục Dữu-ly (1144-1142 tr. T. L.), ngài mới diễn lại những quẻ Dịch mà đặt ra **Hậu thiên bát quái**, sắp theo thứ tự như sau :

1— kiền (—)	là cha	5— tốn (— —)	trưởng nữ
2— khâm (— — —)	trung nam	6— ly (— — —)	trung nữ
3— cấn (— — — —)	thiến nam	7— khôn (— — — — —)	mẹ
4— chán (— — — — —)	trưởng nam	8— doài (— — — — — —)	thiếu nữ

Ngài lai theo hình từng quẻ mà cắt nghĩa cái toàn ý của quẻ, gọi là **thoán-tử** để định-nghĩa cái hung trong một quẻ.

Đến đời con của ngài là Chu-Công-Dán lai cắt nghĩa từng hào trong quẻ, gọi là **hào-tử** để định-nghĩa cái hung trong một hào.

Nhưng thoán-tử và hào-tử rất vắn tắt và khó hiểu. Ấy là kinh Dịch, trước đời Khổng-tử, chỉ có thể mà thôi.

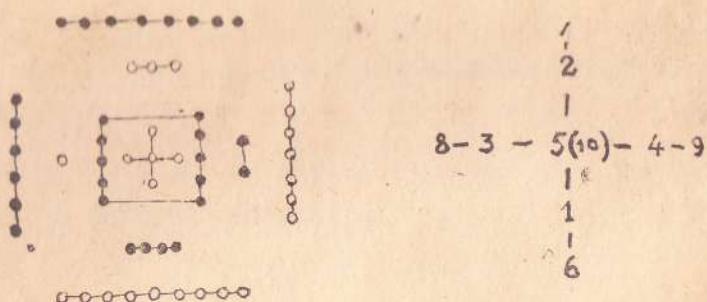
Ngài mới theo những thoán-tử của Văn-Vương và hào-tử của Chu-Công mà cắt nghĩa thêm raj cho rõ, tất cả là mười thiên truyện, trong đó thiên **hệ tử truyện** là quan-trọng nhất. Có lẽ Dịch truyện không hoàn-toàn do Khổng-tử làm, mà một phần do người sau thêm thắt vào. Ngài chia kinh Dịch làm hai thiên, Thượng kinh và Hạ kinh; quyền thượng bắt đầu bằng quẻ Kiền và quẻ Khôn; quyền hạ bắt đầu bằng quẻ Hảm, quẻ Hằng, nói về nam nữ và đạo vợ chồng.

Từ đó, kinh Dịch có hai thiên kinh và mười thiên truyện, cả thảy là mươi hai thiên.

HÀ-ĐỒ VÀ LẠC-THƯ

Hà-đồ là một bản đồ có 10 số, từ số 1 đến số 10, sắp theo một thứ tự nhứt định.

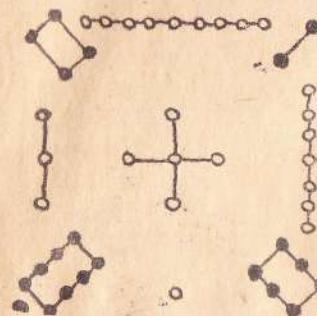
Tương truyền rằng vua Phục-Hy hội-ý được nô là từ sông Hoàng-hà, khi thấy những xoáy trên lưng con long-mã.



Những chấm đen là số chẵn, thuộc về số âm. Những vòng nhỏ trắng là số lẻ, thuộc về số dương. Bên cạnh là các số trong Hà-đồ viết theo số quốc-tế hiện nay.

Lạc-thư.

Tương truyền vua Đại-Vũ nhà Hạ (2205-1766 tr.T.L.) trị thủy thành-công. Trời cho hiện ra tại sông Lạc một con rùa thần, trên lưng (mai) có 9 số. Vua Vũ nhân-thể mà đặt thành cửu-trù, nghĩa là chín phương-pháp để trị thiền-hà. Bản số trên lưng rùa đó gọi là Lạc-thư.



4	9	2
3	5	7
8	1	6

Lạc-thư có 9 số, từ số một đến số 9, tượng hình lưng con rùa. Số 9 ở đầu, số 1 ở đuôi, số 2 và số 4 là vai, số 6 và 8 là chun. Tay trái số 3, phía tay mặt số 7.

Đây chẳng qua là 9 số của ma-phương (carré magique), hình bèn cạnh. Cộng ngang dọc, hay đường tréo, cũng được tổng số 15.

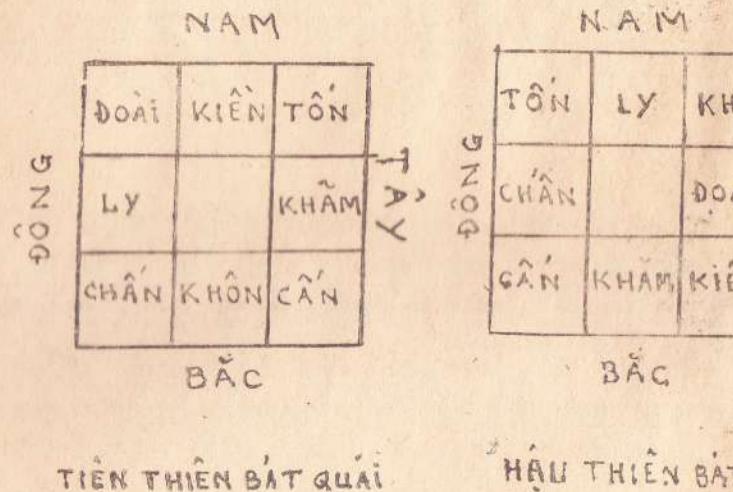
PHƯƠNG-VỊ BÁT QUÁI.

Trên kia đã biết tên tám quẻ: kiền, đoài, ly, chấn, tổn, khảm, cấn, khôn.

Về phương hướng thì mỗi quẻ được coi như có một vị-trí nhứt-định.

Có hai thứ phương-vị bát quái, một phương-vị, tương truyền là của Phục-Hy, gọi là **Tiên-thiên bát quái**. Theo phương-vị này thì: kiền ở Nam, khôn ở Bắc, khảm ở Tây, ly ở Đông, cấn ở Tây-bắc, đoài ở Đông-nam, tổn ở Tây-nam, chấn ở Đông bắc.

Một phương-vị, tương truyền là của Văn-Vương, gọi là **Hậu-thiên bát quái**. Theo phương-vị này thì kiền ở Tây-bắc, khôn ở Tây-nam, khâm ở Bắc, ly ở Nam, chấn ở Đông, doài ở Tây, cấn ở Đông-bắc, tốn ở Đông-nam.



Tại sao Văn-Vương làm hậu-thiên bát quái, rất khác với tiên-thiên bát quái, thi không thấy ở đâu giải-nghĩa một cách thuần-lý, xuôi tai. Dưới đây xin nêu một thi-dụ về lối giải-thích cõi truyền :

« Thiệu-tử nói rằng... đặt Kiền ở Tây-bắc, lui Khôn về Tây-nam, trai lớn làm việc mà gái lớn thay mẹ, Khâm Ly được ngôi mà Đoài Cấn sánh dời, đề ứng với phương-hướng của đất, phép của Vương-giả đủ hết ở đó ».

Chu-Hy chưa rằng : đây nói về ý Văn-Vương thay đổi hình vẽ các quẻ của Phục-Hy. Bởi vì từ **Kiền** nam, **Khôn** bắc giao lại với nhau, thi hóa Kiền bắc, Khôn nam, mà

thành quẻ Thái ($\frac{\text{khôn}}{\text{kiền}}$) ; từ Ly đông, Khâm tây giao lại với nhau thi hóa Ly tây, Khâm đông mà thành ra quẻ Kỷ-tế ($\frac{\text{Khâm}}{\text{Ly}}$). Kiền, Khôn giao nhau từ chỗ « thành ra » trở lại chỗ « sinh ra » cho nên biến đổi lần nữa, thi Kiền lui về Tây-bắc, Khôn lui về Tây-nam ; Khâm Ly biến đổi thi phương Đông tự tiến lên mà sang phương Tây, phương Tây tự lui xuống mà sang phương Đông, cho nên, Kiền Khôn đã lui thi Ly được ngôi Kiền mà Khâm được ngôi Khôn. « Chấn làm việc » là nó phát-sinh ở phương Đông. « Tốn thay mẹ » là nó trưởng dưỡng ở Đông-nam v.v...

(*Kinh Dịch*, dịch-giả : Ngô-tất-Tổ, tr. 61, 62).

Bây giờ chúng ta thử xem coi Tiên-thiên bát-quái có liên-quan gì với Hà-đồ chăng.

Tương truyền rằng Phục-Hy nhân có Hà-đồ mới làm ra bát quái. Bằng cách nào ? Không thấy nói. Điều rõ-rệt là phương-vị bát quái tiên thiên không ăn-khổp với Hà-đồ, vì Kiền và thái-dương, tức số 9 lại nằm chỗ số 7 của Hà-đồ.

Chúng ta sẽ thấy ở một chương sau rằng sự lập-thành bát quái không dính-dáng gì với Hà-đồ cả.

Cũng thế, hậu thiên bát quái không ăn-khổp với Lạc-thư : quẻ kiền là số 9 thi nằm chỗ số 6 ; còn quẻ khôn là số 6 thi nằm chỗ số 2.

Cái lý-do sâu-xa của sự-kiện trên đây sẽ được sáng tỏ trong một chương sau.

LÝ SỐ.— Thiền Hệ-tử trong kinh Dịch, đề-cập đến lý-số như sau :

Trời 1, đất 2, trời 3, đất 4, trời 5, đất 6, trời 7, đất 8, trời 9, đất 10 (xem Hà-đồ)

Số trời 5 số, số đất cũng 5, năm ngôi cùng tương-dắc mà đều có phối-hợp, số trời là 25, số đất là 30, phàm số của trời đất là 55, cái số ấy để mà làm nên biến-hóa và hành-dộng như quỷ thần.

Thẻ của Kiền là 216, thẻ của Khôn là 144, tất cả là 360, hợp với số ngày của một năm.

Thẻ của hai thiên là 11520, hợp với số của muôn vật.

(Chu-Hy giải-thích: Hai thiên là nói về thượng hạ hai kinh, có tất cả 192 hào dương thì có 6912 thẻ ; 192 hào âm thì có 4608 thẻ, hợp cộng lại được số ấy : $6912 + 4608 = 11520$)

$$(6912 + 4608 = 11520)$$

SỰ SINH-HOẠT CỦA DÂN-TỘC TRUNG-HOA ĐỜI THƯỢNG-CỎ.

Thiên Hè-tử cũng cho ta biết được đời sống của dân-tộc Trung-hoa miền Bắc, vào khoảng ba ngàn năm trước Tây-lịch kỷ-nguyễn. Dưới đây trích-dẫn lời trong Hè-tử :

Ngày xưa, họ Phục-Hy cai-trị thiên-hạ, ngưỡng lên thì xem hiện-tượng trên trời, cúi xuống thì nhìn phép-tắc nơi đất, xem hình-dáng chim muông cùng sự thích-nghi của thô-địa, gần thì lấy nơi mình, xa thì lấy ở vật, rồi mới làm ra tám quẻ để thông suốt cái đức của thần-minh, để phân-loại cái tính-tình của muôn vật.

Thắt dây làm bẫy làm lưới để đi săn, đánh cá, là lấy (ý) ở quẻ Ly :

Họ Bao-Hy (Phục-Hy) mất, họ Thần-nông lên thay, dẽo gỗ làm lưới cây, uốn cây làm cán cây, đem lại lợi-ích về sự cày bừa mà day cho thiên-hạ, ấy là lấy ở quẻ Ích : $\frac{\text{tốn}}{\text{chấn}}$.

Giữa ngày lập chợ, qui-tụ dân đem hàng-hóa đến, đỗi-chắc xong, ai nấy về vừa ý, là lấy ở quẻ Phê-hợp: $\frac{\text{ly}}{\text{chấn}}$.

(Chu-Hy giải-thích : mặt trời đứng giữa trời thì họp chợ là trên sáng mà dưới động, lại mượn nghĩa chữ Phê làm chợ, chữ Hợp làm hợp).

Họ Thần-nông mất, họ Hoàng-đế, Nghiêu, Thuấn lên thay, tiếp-tục biến-cải khiến cho dân làm không mệt-nhọc ; thần-diệu giáo-hóa, khiến dân nén. Thay đổi cùng đường thì biến-đổi, biến-đổi thì thông, thông thì lâu bền. Ấy là tự trời giúp cho tốt, không gì là chẳng lợi. Vua Hoàng-đế, vua Nghiêu, vua Thuấn rũ áo xiêm mà thiên-hạ trị, là lấy ở quẻ Kiền Khôn $\frac{\text{kiền}}{\text{kiền}} \frac{\text{khôn}}{\text{khôn}}$.

(Chu-Hy giải-thích : đạo kiền khôn hóa mà không làm gì cả).

Khoét cây làm thuyền, dẽo gỗ làm chèo để qua lại những chốn không hề giao-thông, lợi-ích cho thiên-hạ đến được nơi xa xôi, ấy là lấy ở quẻ Hoán : $\frac{\text{tốn}}{\text{khảm}}$.

Dùng trâu ngựa để chở nặng, đi xa, lợi cho thiên-hạ, là lấy ở quẻ Tùy : $\frac{\text{đoài}}{\text{chấn}}$.

(Chu-Hy giải-thích : đây là ở dưới thi hoạt-động, ở trên thi vui-vẻ).

Đóng hai lần cửa, gõ mõ cầm canh phòng kẻ dữ, là lấy ở quẻ Dự : chấn
khôn

Đẽo gỗ làm chày, đào lấp đất làm cối, cối chày lợi cho muôn dân, là lấy ở quẻ Tiều-quá : chấn
cần

Uốn cây làm cung, chuốt cây làm tên, dùng cái lợt-khi cung tên uy-phục thiên-hạ, là lấy ở quẻ Khuê : ly
đoài

Đời thương-cồ, ở hang và ngoài đồng, đời sau thánh-nhân thay bằng cung-thắt, trên đà, dưới mái đề chống gió mưa, ấy là lấy ở quẻ Đại-tráng : chấn
kiền

Ngày xưa, chôn kẻ chết thi lấy que củi mà bỏ thây, chôn giữa đồng, chẳng đắp mò, chẳng trồng cây, ngày đề tang không hạn định, đời sau, thánh-nhân thay bằng quan-quách, là lấy ở quẻ Đại-quá : doài
tốn

Đời thương-cồ thắt nứt dây mà cai-trị, đời sau, thánh-nhân thay đổi bằng sách vở, trăm quan lấy đó mà xem-xét muôn dân, ấy tượng ở quẻ Quái (quyết) : doài
kiền

QUẺ DƯƠNG, QUẺ ÂM.

Về hình-dạng quẻ dương, quẻ âm, Hé-tử-hạ nói : Trong quẻ dương có nhiều âm, trong quẻ âm có nhiều dương.

Cái cờ là thế nào? Quẻ dương thì lě, quẻ âm thì chǎn. Đức-hạnh về điều ấy thế nào? Dương thì một vua mà hai dàn, là đạo quân-tử; âm thi hai vua mà một dàn, là đạo tiều-nhân.

NHẬN-XÉT.

Những văn-liệu và sỉ-liệu nhắc lại trên kia cho phép ta nhận-xét như sau :

1) Đời vua Phục-Hy, dân-tộc Trung-hoa còn cồ-lỗ lǎm, chỉ biết săn thú và bắt cá mà ăn, chưa biết cày cấy, chưa biết làm nhà ở. Xã-hội thô-sơ này không phải là hoàn-cảnh thích-hợp cho sự sáng-tác bát quái.

Theo lě dương nhiên thi khi người ta sáng-chế cái gì, là do hoặc đời sống xã-hội đòi hỏi, hoặc do nó gợi-ý cho con người. Chẳng hạn như « thắt dây lại làm bẫy, làm lưới đề đi săn, đánh cá » thi mới đúng với nhu-cầu của người dân lúc bấy giờ.

Thế nên **bát quái** chỉ có thể phát-xuất được là từ một xã-hội đã sanh sống lâu đời với nghề nông mà thôi. Chúng ta sẽ trở lại vấn-đề này ở một chương-tới.

2) **Về Hà-đồ và Lạc-thư,** Hé-tử truyện nói : « Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh-nhân tắc chí », nghĩa là ở sông Hoàng-hà hiện ra bản-đồ, ở sông Lạc hiện ra hản thư, thánh-nhân bắt chước theo đó.

Chúng tôi không thấy bằng cách nào mà Hà-đồ đưa đến ý-niệm bát quái. Trên đây đã thấy rằng phuong-vị bát quái, dầu tiên-thiên hay hậu-thiên, cũng không ăn khớp với Hà-đồ và Lạc-thư.

Có điều chắc-chắn là có thể thành-lập bát quái mà không đá-động gì đến Hà-đồ hay Lạc-thư cả. Chúng ta sẽ nhận thấy sự thật này ở một chương tới.

3) Thiết-tưởng còn điểm này cũng nên lưu ý, là trong **kinh Thư**, quyền sử xưa nhất của người Trung-hoa, có nói đến thuyết **ngũ-hành** (kim, mộc, thủy, hỏa, thô) mà không nói đến thuyết âm dương ; trái lại, trong **kinh Dịch** thì chỉ nói đến **âm dương** mà không đề-cập đến ngũ-hành.

Phải chăng kinh Thư và kinh Dịch nguyên-thủy thuộc về **hai nền văn-minh** khác nhau ? Văn-minh miền Bắc với thuyết ngũ hành và văn-minh miền Nam với thuyết âm dương của **Việt-thường**.

Sở-kien trên đây sẽ lần lượt được chứng-minh ở các chương sau.

CHƯƠNG II

HAI NỀN VĂN-MINH TRUNG-HOA VÀ KINH DỊCH

Theo kinh Thư, quyền sử xưa nhất của Trung-hoa (thế kỷ XX tr. T.L.) thì đời thương-cổ dân-tộc Trung-hoa chỉ ở quanh quẩn theo lưu-vực sông Hoàng-hà và sông Vị, ngày nay là các tỉnh Sơn-tây, Thiêm-tây và Hà-nam, đại-khai là vùng Tây-bắc nước Tàu.

Lương-khai-Siêu, nhà học-giả tiền-phong Trung-hoa có nói : « Chúng-tộc nước Tàu không phải là một giống, nhưng mà cái nguồn suối tư-tưởng học-thuật nó khai ra vốn từ dòng-dõi con cháu vua Hoàng-đế. Giống Hoàng-tộc khởi lên, từ phía Tây-bắc, rồi tràn xuống chiến-thắng những giống man-tộc ở về lưu-vực sông Hoàng-hà, càng ngày càng khắp cả trên cõi đất đại-lục... Nguyên cái văn-minh nước Tàu khởi tự phương Bắc là cái đất khí-hậu rét-mướt, mầu đất sỏi cát khô-khan, được về phần trời cũng bạc, cho nên người phương Bắc... chỉ chuyên để tâm nghiên-cứu về cái vấn-đề tầm thường nhạt dung, vì thế cho nên tư-tưởng chỉ tựa theo về đường thực-tế... » (Nam-Phong, Juin 1931).

Ngoài khu-vực của Hoa-tộc nguyên-thủy, đã chỉ-định rõ-ràng trên đây, nghĩa là vùng Tây-bắc, ngã ba sông Vị,

khúc quanh sông Hoàng-hà, thì có nhiều thô-dân thuộc chủng-tộc **Tam-Miêu** ở rải-rác khắp lãnh thổ Trung-hoa, nhứt là vùng đồng-bằng, giữa hai con sông lớn Hoàng-hà và Dương-tử. Ở mỗi nơi, những thô-dân đó mang tên riêng-bié特 do sự sinh-hoạt đặc-thù của họ; như ở miền Nam thì có dân **Man**, chuyên trồng dâu nuôi tằm, miền Đông có dân **Di** và Đông-nam có dân **Dao**, chuyên nghề săn bắn hoặc di-thực và du-mục. Lưu-vực sông Dương-tử có dân **Lê** chuyên trồng lúa nếp.

Đặc-bié特 nhứt là phía Nam lưu-vực sông Dương-tử, vùng hồ Động-dinh và Phiên-dương (tỉnh Hồ-nam), có dân tộc **Việt** đã sớm văn-minh vì đã tổ-chức xã-hội thành quốc-gia, tên nước là **Việt-thường**. Rất có thể họ cũng thuộc chủng tộc Tam-Miêu nhưng từ lâu đã có một sắc-thái đặc-bié特.

Theo thiên **Vũ-Cổng** trong kinh Thư, kê-khai thô-sản đất **Kinh** và đất **Dương**, tức đại-khai lãnh-thổ nước Việt-thường ta có thể biết được rằng người Việt-thường biết dùng ba loại kim-khí là vàng, bạc và đồng. Họ biết dệt vải bông, tơ lụa, gấm vóc. Họ có ngọc như ngọc dao, ngọc côn, ngà như ngà voi v.v...

Về đất Kinh, thiên Vũ-Cổng có nói phót qua ba nước nhỏ (tam bang) phải cống-hiến. Có lẽ **Việt-thường** là một trong ba nước này chăng?

Vậy, từ thời thương-cổ đến thời Xuân-thu (thế-kỷ thứ VIII tr. T.L.) đất Trung-hoa chia làm hai miền khác nhau về phương-diện chủng-tộc và văn-hóa; lưu-vực Hoàng-hà và lưu-vực sông Dương-tử, Hoa-tộc miền Bắc đã tổ-chức

thành một **liên-bang phong-kien** rộng lớn, gồm hàng trăm, hàng ngàn chư hầu, dọc theo bờ sông Hoàng-hà.

Trái lại, các dân-tộc lưu-vực sông Dương-tử thì sống rời-rạc, chia thành nhiều **tiều-quốc** độc-lập, có lẽ vì bản-tánh họ ưa chuộng tự-do. Trong các dân-tộc này, trội hơn hết là dân **Việt thường**, từng có sứ-giả đi lại với Hoa-tộc. Chẳng hạn như năm 2357 trước Tây-lịch, có sứ-giả Việt-thường đến kinh-đô vua Nghiêu tại Bình-dương, phía Bắc sông Hoàng-hà (tỉnh Sơn-tây), để đem dâng một con rùa lớn (thần quí), vuông hơn ba thước, trên lưng có khắc chữ khoa đầu (chữ cổ) ghi việc từ khi trời đất mới mở trở về sau. Vua Nghiêu sai người chép lại, gọi là lịch rùa.

Vì sự sinh-hoạt của hai miền bắc nam khác nhau, nghĩa là lưu-vực sông Hoàng-hà và lưu-vực sông Dương-tử, nên văn-minh miền Nam cũng khác văn-minh miền Bắc. Sự khác biệt đó như ám với dương, như tĩnh với động vậy.

Hoa-tộc miền Bắc, quen chịu đựng rét mướt, quen sống nơi đồng cỏ khô-khan, quen tranh-dấu với thiên-nhiên để mưu sự sinh-tồn, nên họ rất hoạt-động, người to lớn, mạnh-mẽ, cởi ngửa hay, đánh giặc giỏi. Xã-hội của họ là xã-hội mở (société ouverte) sẵn-sàng thôn-tình các dân-tộc khác, yếu kém, bé nhỏ hơn. Văn-minh của họ thì thuộc về loại hướng-động (dynamique) sẵn-sàng thâu-nap dễ-dàng những cái hay, cái giỏi, cái khéo của các văn-minh khác, hoặc tự mình đồng-hóá theo một nền văn-minh khác cao hơn, mặc dầu là của chính các dân-tộc bị họ thôn-tình.

Những điều nhận-xét trên đây giải-lý và làm sáng tỏ cái tinh-cách « miền nam » của văn-minh Trung-hoa hiện-dai, mà vài học-giả Tây-phương nhận thấy và lấy làm lạ.

Năm 1903 cố đao Wieger xét trong cõ-tự của người Tàu, thấy có nhiều hình tượng thực-vật và động-vật thuộc về miền nhiệt-dới (tropical), nên nghĩ rằng người Tàu nguyên-thủy không phải ở vùng Tây-bắc, tiến lăn xuống, mà trái lại, họ ở miền Nam tiến lên miền Bắc. Năm 1917 ông bỏ thuyết đó, vì mâu-thuẫn với sự-kiện lịch-sử quá rõ-rệt là Hoa-tộc nguyên-tù lưu-vực sông Hoàng-hà tiến xuống miền Nam.

Sau đó có nhà học-giả Đức A. Forke, khảo-sát cõ-tự cũng lại nhận thuyết cho rằng Hoa-tộc phát-xuất từ miền Nam.

Sự thật thì cái nền-tảng dân-số Trung-hoa ngày nay là do cái **khối các thô-dân** sanh sống trên đất đai này từ đời thương-cõ và bị Hoa-tộc miền Bắc xâm-chiếm và đặt nền thống-trị và đồng-hoa một cách đặc-biệt như đã nói trên kia, nghĩa là dân bị chiếm-dòng đã có một nền văn-minh cao hơn của kẻ chiến-thắng, thành thử cái nền văn-minh đó được duy-trì.

Nhà Trung-hoa-học, Marcel Granet, nói rằng rất có thể nguyên-nhân của sự phát-triển văn-minh chánh-thức Trung-hoa là sự tiếp-xúc nhau của hai nền văn-minh chính-yếu, không phải cõ-sơ, một bên là văn-minh vùng cao-ráo của **lúa kê**, một bên là văn-minh vùng đồng-thấp của **lúa gạo** (Il n'est pas impossible que l'essor de la civilisation

properment chinoise s'explique par le contact de deux civilisations principales (je ne dis pas primitives), dont l'une serait une civilisation des terrasses et du millet et l'autre une civilisation du riz et des plaines basses. (*La civilisation chinoise*, p.163)

Hơn nữa, văn-minh của miền Nam đã ảnh-hưởng sâu-dặm đến văn-minh Trung-hoa. Văn-minh miền Nam tức là **văn-minh Việt-thường**.

Văn-minh này căn-cứ trên đời **sông nông-nghiệp**. Đất đai của họ phi-nhiều nên sự sinh-hoạt của họ được dễ-dàng, không thiếu-thốn, đất đai ấy chạy dài phía Nam sông Dương-tử, từ hồ Động-dinh đến hồ Phiên-dương, nay thuộc tỉnh Hồ-nam (bên Tàu). Nơi đây dân-chúng có câu tục-ngữ « Hồ-nam thực, thiên-hạ túc », nghĩa là Hồ-nam được mùa thì dân Tàu no ấm. Điều này chỉ rằng đất Hồ-nam, xưa kia là Việt-thường, rất phi-nhiều.

Dân số Việt-thường thuở ấy có lẽ còn thua thót, nên ít có sự tranh-chấp. Nhân-dân sống hòa-nhã với nhau, phong-tục chất-phác, thuần-hậu. Họ tổ-chức xã-hội thành làng-mạc tự-trị do các kỵ lão điều-khiển, tương-đối tự-do đối với chánh-quyền trung-ương. « Phép vua thua lệ làng ». Lối tổ-chức xã-hội này còn thấy ở Việt-nam miền Trung-châu cũng như Thượng-du ngay trong thời Pháp-thuộc.

Hàng qui-tộc có chữ viết hay chăng ? Điều này chưa có tài-liệu xác-thực để quyết-đoán. Nhưng chắc-chắn dân-gian biết dùng dây thắt nút để ghi nhớ mọi việc. (Cao-hùng-Trung : dī thuần phác vi tuc, kết thằng vi tri).

Tóm lại, văn-minh Việt-thường thuộc về **âm-tính**,

nên thiên về nhu-hơn-cường, về tịnh-hơn-động, hiếu-hòa-hơn-hiếu-chiến, ưa chuộng tự-do-hơn-sự-câu-thúc trong luật-lệ hay kỷ-luat-chặt-chẽ.

Có lẽ ưa chuộng **tự-do** là đặc-tính của chủng-tộc Tam-Miêu. Cho nên trong suốt lịch-sử Trung-hoa cổ-thời không ngớt có sự chống đối hoặc nổi-dậy của dân Tam-Miêu đối với Hoa-tộc nguyên-thủy miền Bắc đang cai-trị họ bằng cách chiếm-đóng quận huyện. (xem kinh Thư).

Có thể hình-dung nước Việt-thường theo sự mô-tả một nước nhỏ trong Đạo-đức kinh của Lão-tử như sau :

« Nước nhỏ, dân ít; dẫu có mười hoặc trăm thủ binh-khi, cũng không cho dùng đến; khiến dân sợ chết mà không di xa. Tuy có thuyền xe, không chỗ ngồi lên. Tuy có giáp binh, cũng không cho dùng đến. Khiến dân dùng lại cách gút dây. Món ăn ngon, đồ mặc đẹp, yên nôi mình ở, vui với phong-tục. Nước gần cùng trông nhau, tiếng gà chó cùng nghe chung, dân đến già, chết không qua lại nhau »

(Lão-tử Đạo-đức kinh, ch. 80, của Nguyễn-Duy-Cần)

Đây quả là một nước thái-bin, thuộc về cỡ nhỏ, với một xã-hội đóng, tự-túc, không muốn giao-tiếp với bên ngoài, không muốn qua lại nhau.

Tinh-thần bàng-bạc trong đoạn văn của Lão-tử trên đây là tinh-thần của dân tộc Việt-thường mà cũng là tinh-thần của bản kinh Dịch nguyên-thủy.

Thật vậy, bản kinh Dịch gồm 64 tượng hình gọi là quẻ kép, tiêu-biểu cho một dân-tộc có một nền văn-minh

đặc-biệt thiên về nhân-sự hơn là vật-chất, một nền văn-minh tinh-mặc dầu chữ **dịch** có nghĩa là thay đổi, vì ở đây thay đổi theo luật tuần-hoàn, và cũng tiêu-biểu cho một xã-hội đóng, không quan-tâm đến cái mới mẻ, thật sự mới mẻ.

Tám quẻ đơn ghép đôi nhau đủ mọi cách, cho ta 64 quẻ kép, không hơn không kém. Số 64 nhứt định này tiêu-biểu cho một xã-hội đóng, vì số ấy nhứt định phải là như vậy, không thể thêm hoặc bớt được. Tinh-thần của toàn bộ 64 quẻ chẳng khác nào nhắc cho ta nhớ rằng xã-hội đã hoàn-bị rồi, không còn gì để thêm bớt; những gì nói trong đó không thể biến-cải được nữa.

Tác giả kinh Dịch nguyên-thủy, ý chừng như không cho rằng một xã-hội có thể có một tinh-cách khác hẳn.

Vậy hoàn-cảnh, môi-trường phát-sanh ra kinh Dịch phải là một dân-tộc đang ở **trạng-thái canh-nông**, và đã sinh-hoạt tại một lãnh-thổ nhứt-định nào đó rất lâu đời. Môi-trường ấy không thể là một dân-tộc đang lưu-dộng, đang bành-trướng, đang mở-mang lãnh thổ, đang thôn-tinh các xã-hội khác, như dân-tộc Trung-hoa miền Bắc trong thời-đại Tam-hoàng, Ngũ-đế, nhà Hạ, Ân-thương và nhà Châu.

Môi-trường, khung-cảnh thích-hợp cho sự phát-sinh kinh Dịch phải là nước Việt-thường, vì ngoài nước này ra, trên lãnh-thổ Trung-hoa, vào đời vua Đế-Nghiêu, không có một xã-hội nào lên tới trình-độ văn-minh của Việt-thường. Những dân-tộc khác trong các sách cổ của Tàu

thì bị gọi là Rợ mà thôi, chứ không được coi là một quốc-gia. Riêng nước Việt-thường có sứ-giả, có phái đoàn đàng-hoàng và được chánh-quyền Trung-hoa biệt đãi như một nước độc-lập và văn-minh mà lịch pháp của họ đáng được bắt chước.

Ta có thể đề quyết rằng bản kinh Dịch nguyên-thủy gồm 64 quẻ kép là của người Việt-thường, đã khắc trên lưng rùa lớn đem dâng vua Đế Nghiêu. Chương V sẽ chứng-minh kiển-giải này.

CHƯƠNG III

ÂM-DƯƠNG VÀ BÁT QUÁI

Một dân tộc văn-minh sanh sống với nghề nông cả ngàn năm, không khỏi tiêm-nhiêm quan-niệm **tuần-hoàn** và âm dương, vì đời sống của họ gắn liền với thời-tiết, mưa nắng, bốn mùa nóng lạnh, xuân hạ thu đông.

Thời tiết thì quanh đi trở lại, năm nào cũng thế, theo một nhịp điệu nhứt định, tuần-hoàn.

Sao gọi là **âm-dương**? Nguyên đây là vấn-de nam nữ ; đàn ông là dương, đàn bà là âm. Từ cái ý-nghĩa giản-dị này người ta suy rộng ra.

Quan-sát những hiện-tượng trong trời đất, người ta có thể chia ra làm hai nhóm. Sáng là dương, tối là âm, nóng là dương, lạnh là âm, mặt trời là dương, mặt trăng là âm, động là dương, tĩnh là âm.

Suy ra nghĩa bóng: hẽ tốt là dương, xấu là âm, quân-tử là dương, tiêu-nhơn là âm, số lẽ là dương, số chẵn là âm v.v...

Để biếu-thị hai nhóm hiện-tượng tương-phản trên đây, người Việt-thường dùng dây thắt gút lại. Một gút có nghĩa là dương, hai gút có nghĩa là âm.

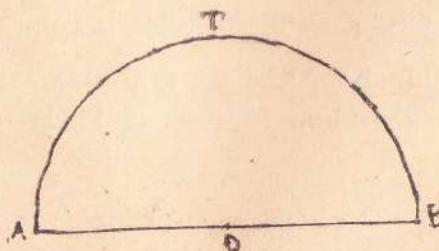
Tại sao lấy số **hai** làm số âm? Lâu nay các sách đều không có giải cái điểm này. Đây chúng tôi xin căn cứ trên đời sống của xã-hội Việt-thường mà cất nghĩa.

Nguyễn đàn ông bao giờ cũng là một cá-nhân mà thôi; còn đàn-bà có khi mang thai trong bụng, nhứt là gần ngày sinh nở thì quả là hai cá-nhân trong một con người. Sau khi sanh nở rồi, khi con còn nhỏ thì hay mang (deo) dưa con sau lưng trong lúc làm-lụng. Ta thử tưởng-tượng các bộ-lạc miền Thượng thi quả như vậy. Thì nên số hai tiêu-biểu cho phái nữ là phải lắm.

Rồi suy rộng ra các số chẵn khác, nghĩa là các số chia cho 2 được đều được coi là số âm: hai, bốn, sáu, tám, mười, v.v... Còn những số lẻ như: một, ba, năm, bảy, chín, v.v..., thì tượng-trưng cho số dương.

Đặc-biệt nhứt là số 3 và số 2. Số 3 chỉ trời, số 2 chỉ đất.

Ta thử tưởng-tượng nửa vòng tròn và đường kính của nó như dưới đây:



Nếu đường kính AB là 2 thước thì cung ATB là 3 thước (đúng là 3,1416, tức số $\pi = \text{pi}$)

Cung ATB tượng-trưng vòm trời; còn đường kính ADB tượng-trưng cho đất. Nên nhớ hai số đặc-biệt này là trời 3 đất 2, mà sau này chúng ta sẽ còn dùng đến.

Hẳn bạn đọc nhận thấy rằng tìm ra số 3 và số 2 trên đây là một việc dễ-dàng, ngay như một người nông-dân, kề cả người nông-dân Việt-thường đời thường-có cũng có thể làm được.

Trong **Thuyết-quái truyện** có câu: «Tham thiên lưỡng địa nhi ỷ số» nghĩa là nhân trời với ba, chia đất với hai, mà dựa vào số.

Chu-Hy chú-giải: Trời tròn, đất vuông, tròn là đường kính một mà chu-vi ba, số ba đều có một lẻ, cho nên tham bác với trời mà làm ra số ba, vuông là bề ngang một mà chu-vi bốn, bốn hợp với hai số chẵn, cho nên nương vào đất mà làm ra số hai, con số đều dựa vào đấy mà làm ra.

Lời bàn của tiên nho: Tượng của dương tròn, tròn thì đường kính một phần, chu-vi ba phần; tượng của âm vuông, vuông thì đường kính một phần, chu-vi bốn phần. Chu-vi ba phần thì lấy số một làm một (đơn-vị), cho nên nhân với một Dương mà thành ra ba. Chu-vi bốn phần thì lấy số hai làm một (đơn-vị), cho nên nhân với một âm mà thành ra hai. Đó là nhân ba với trời, nhân hai với đất vậy. (Dịch-giả Ngô-tất-Tổ: Kinh Dịch quyển 1 tr. 18).

BÁT QUÁI

Trong chương 1, chúng ta đã thấy bát quái gồm tám quẻ đơn: kiền, đoài, ly, chấn, tổn, khảm, cấn, khôn. Chúng

ta cũng đã thấy hình dạng của tám quẻ và ý-nghĩa của mỗi quẻ.

Nhưng có điều quan-trọng này, là tại sao hình-tượng đó lại có ý-nghĩa đó ? Chẳng hạn như quẻ **Khảm** tượng-hình bằng một hào dương giữa hai hào âm (☱☲) và tại sao tượng-hình đó nghĩa là nước và nguy-hiểm ?

Lại như quẻ Ly tượng-hình bằng một hào âm giữa hai hào dương (☷☱) và tại sao tượng đó có nghĩa là ánh-sáng, là lửa ; đã là lửa, tại sao có hào âm ở trong v.v... Đại loại các quẻ khác cũng thế.

Từ xưa đến nay chưa có sách nào giải-đáp các câu hỏi trên kia một cách hữu-lý. Thành thử, người ta chấp-nhận bát quái với ý-nghĩa của nó, cho rằng không thể hiểu biết được thâm-ý của cỗ-nhân đã sáng-tác[¶] ra nó.

Số là cái nguyễn-Ủy của bát quái đã bị thất truyền. Không ai biết chắc nguồn-gốc của nó nữa.

Chúng ta đã tìm thấy khá nhiều lý-lẽ để ức-đoán rằng xứ Việt-thường là nơi phát-xuất kinh Dịch. Vậy chúng ta thử tưởng-tượng coi người Việt-thường đã thành-lập bát quái cách nào.

Nếu sự thành-lập bát-quái mà dễ-dàng và tự-nhiên thì sự ức-đoán của chúng ta được xác-định, nhứt là khi sự thành-lập ấy căn-cứ trên đời sống của dân Việt-thường và lanh-thở của chủng-tộc họ.

**

Bây giờ ta thử lập bát-quái nghĩa là tám quẻ đơn :

mỗi quẻ có ba nét, cũng gọi là ba hào. Ta vạch các nét từ dưới lên trên, với một gút là hào dương (—) với hai gút là hào âm (— —).

Trước hết ta biều-thị bốn mùa, xuân, hạ, thu, đông.

Có hai mùa cực-đoạn, rất lạnh và rất nóng (đông và hạ) và có hai mùa trung-bình, nghĩa là không lạnh, không nóng hay nói cách khác, lành bằng nóng, tức mùa xuân và thu. Có thể biều-thị sự quân-bình ấy bằng một hào âm đi kèm với một hào dương, hoặc một hào dương đi kèm với một hào âm, Thì thi ta phải dùng **hai hào một lượt**. Nếu rất nóng thì hai hào dương, nếu rất lạnh thì hai hào âm. Nếu quân-bình thì một hào âm và một hào dương hoặc ngược lại.

Vậy **mùa hạ** thì nóng, dương thịnh, có thể biều-tượng bằng hai hào dương :

Mùa đông thì lạnh, âm thịnh, biều-thị bằng hai hào âm :

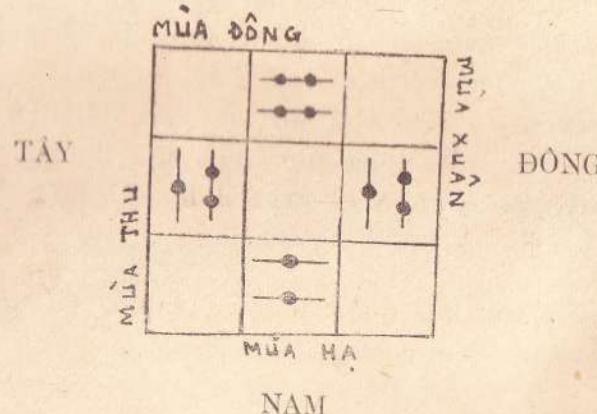
Mùa xuân ấm, không nóng, không lạnh, dương bắt đầu sanh ra và quân-bình với âm (vẽ từ dưới lên trên)

Mùa thu cũng được âm dương quân-bình, nhưng âm bắt đầu sanh ra (hào âm ở dưới).

Bây giờ ta đặt **vị-trí** của bốn tượng hình trên đây.

Đối với xứ Việt-thường (phía nam của bắc vĩ-tuyến 30°) thì phương Nam nóng (ứng với mùa hạ), phương Bắc lạnh (ứng với mùa đông), phương đông ấm vì mặt trời lên (ứng với mùa xuân), phương Tây mát vì mặt trời xuống (ứng với mùa thu),

BẮC



Thời-tiết có liên-quan mật-thiết với đời sống của con người, nhứt là khi thuộc một dàn-tộc sinh sống về nông-nghiệp. Vì thế dùng **hai hào** để chỉ bốn mùa chưa đủ. Phải về thêm một hào nữa mới biểu-thị được thời-tiết liên-quan với con người, nghĩa là phải dùng **ba hào**.

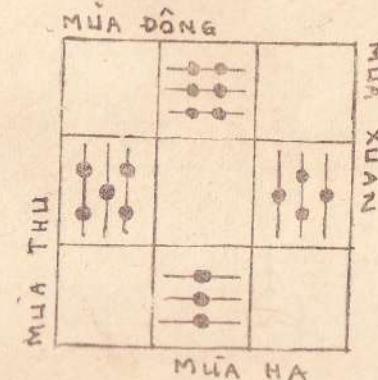
Căn-cứ trên đời sống xã-hội của nông-dân Việt-thường mùa **xuân** và mùa **hạ** là mùa của **dàn ông**, họ mặc bận công-việc đồng-áng, có khi phải ngủ luôn ngoài đồng.

Trái lại, mùa **thu** và mùa **đông** là mùa của **phụ-nữ**, bận công-việc trồng đậu nuôi tằm và dệt tơ lụa (1)

(1) — Trong quyển *La civilisation chinoise* của Marcel Granet, tác giả tả một cách tỉ-mỷ và linh-hoạt đời sống nông-dân trên đất Trung-hoa đời thượng-cổ. Trang 165 đến 207. Xin giới-thiệu cùng bạn đọc.

Vậy ta phải vạch trên tượng mùa xuân và mùa hạ, mỗi tượng một nét dương ; còn trên tượng mùa **thu** và mùa **đông** một nét **âm**.

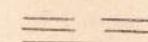
Bản-đồ trên kia sẽ trỏ nèn như dưới đây :



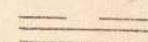
Trên kia đã nói mùa xuân hạ là mùa của dàn ông họ là vai **chánh**, nhưng dàn bà cũng có vai trò của họ, nghĩa là vai **phụ**.

Cũng thế, mùa thu đông, phụ-nữ là vai **chánh**, mà dàn ông là vai **phụ**.

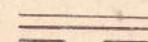
Bây giờ ta vẽ tượng-hình của các **vai phụ**. Trên 2 nét chỉ 4 mùa (xem bản-đồ 1) ta thêm một hào **âm** cho mùa xuân và hạ, và thêm một hào **dương** cho mùa thu và đông,



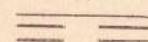
xuân (vai phu)



hạ (vai phu)

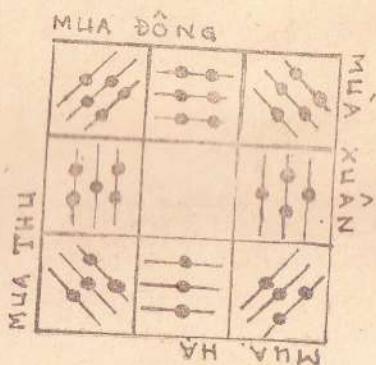


thu (vai phu)



đông (vai phu)

Ta đặt những **tượng phu** này vào các ô còn chưa trống trên kia. Ta sẽ có đủ 8 tượng-hình gọi là bát quái, với những tên thông-dụng: kiền đoài ly chấn tổn khản cẩn khôn.



Sau khi đã đặt **tên** và đặt **vị-trí** của mỗi tượng, ta cần cho mỗi tượng một **ý-nghĩa** nhứt-định.

Về hai quẻ **Kiền** (trời), **Khôn** (đất), ý-nghĩa của nó rất tự-nhiên, vì kiền tượng bằng 3 nét dương nghĩa là trời, còn Khôn tượng bằng 3 nét âm, mà âm cũng có nghĩa là đất.

Còn lại 6 quẻ kia, ý-nghĩa của nó phải được chứng-minh.

Trên kia ta đã căn-cứ trên thời-tiết và đời sống của dân Việt-thường để thành-lập cái tượng và phương-vị của bát quái.

Dưới đây chúng ta sẽ căn-cứ trên **lãnh-thổ chung-tộc Tam-Miêu**, trong ấy có xứ Việt-thường để gắn cho mỗi quẻ một **ý-nghĩa** chánh.

Ta hãy đem bản-đồ bát quái trên kia mà đặt lên bản-đồ lãnh-thổ Tam-Miêu, nghĩa là lưu-vực sông Dương-tử và đồng-băng nằm giữa hai con sông Hoàng-hà và Dương-tử. Ta sẽ thấy gì?

Mỗi quẻ chiếm một vị-trí địa-dư nhứt-định. Do vị-trí đó ta cho mỗi quẻ một ý-nghĩa tương-xứng (Xin xem bản-đồ Trung-hoa.)

Quẻ đoài nằm ở Đông-nam là nơi có nhiều đầm ao, nhiều hồ (hồ Phiên-duong, Thái-hồ v.v...) Vậy Đoài được nghĩa là đầm ao, và nước đọng.

Quẻ ly nằm ở hướng Đông là hướng mặt trời mọc; vậy quẻ ly được nghĩa là ánh-sáng mặt trời và lửa.

Quẻ chấn nằm ở Đông-bắc là vùng hay có địa-chấn (nước Nhật-bản thuộc về hướng này) Vậy quẻ chấn được nghĩa là địa-chấn và nói rộng nghĩa ra là thiên-lôi (sấm trời). Vả lại quẻ chấn thuộc về mùa xuân (xem lại bản-đồ bát quái), hễ vào tháng ba thì có sấm sét và bắt đầu mưa.

Quẻ tổn nằm phía Tây-nam chính là phương-hướng của ngọn gió mùa (mousson d'été), thồi từ ngoài biển vào đất liền (đại-lục) vào mùa hạ-thu. Thế nên quẻ tổn có nghĩa là gió. Nên đề ý rằng miền Nam đất Trung-hoa, gồm có đất-đai Việt-thường, mới có ngọn gió này. Phía Tây-bắc xứ Trung-hoa bị nhiều dãy núi cao chấn ngang nên không có ngọn gió mùa hạ từ miền Nam thổi lên;

trái lại, mùa đông thì vùng Tây-bắc bị ngọn gió bắc (mousson d'hiver) lạnh thấu xương.

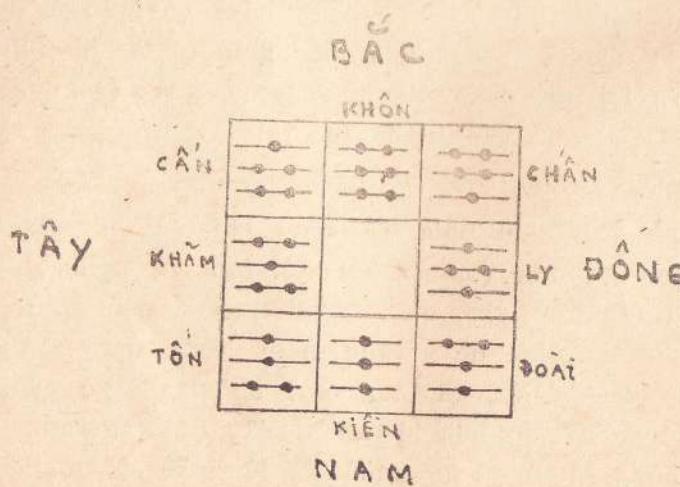
Quẻ khâm nằm về hướng Tây, là vùng mà các con sông lớn bắt nguồn (Đường-tử giang, Hoàng-hà). Vậy quẻ khâm được nghĩa là nước chảy và cũng có nghĩa là hiểm-trở, do tính-cách địa-lý của miền Tây, như Cam-túc, Tứ-xuyên, Tây-khang, v.v...

Quẻ cấn nằm về hướng Tây-bắc, là vùng có nhiều núi cao, như các dãy Tần-lanh, Côn-luân, Thiên-sơn v.v... Vậy quẻ Cấn được nghĩa là núi.

Tóm lại, sáu quẻ trên đây, mỗi quẻ có một ý-nghĩa rõ-ràng, căn-cứ trên thực-tế địa-dư, chứ không phải do cái tượng (3 hào) của quẻ mà ra.

Còn tượng của các quẻ thi do thời-tiết và đời sống xã-hội mà lập-thành.

Sự sáng-tác bát quái như chúng ta đã làm trên kia, vừa giản-dị, và thực-tế, mà lại liên-quan mật-thiết đến đất nước Việt-thường, là một **bằng-chứng quyết-định** rằng nguồn-gốc kinh Dịch là tại nơi này, chúng tôi muốn nói, chính do dân tộc Việt-thường mà phát-xuất và phô-biến ra.



CHƯƠNG IV

BẢN KINH DỊCH NGUYỄN-THỦY

Trong chương trước đã thấy cách cấu-tạo tám quẻ đơn và phương-vị của nó. Chính phương-vị này, mà người ta thường gọi là Tiên thiên bát quái vậy.

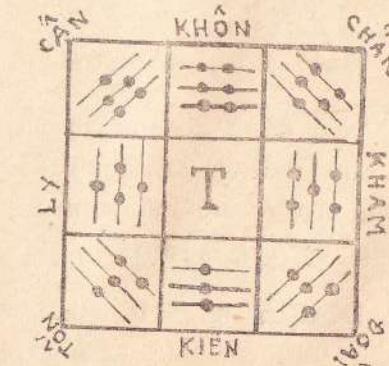
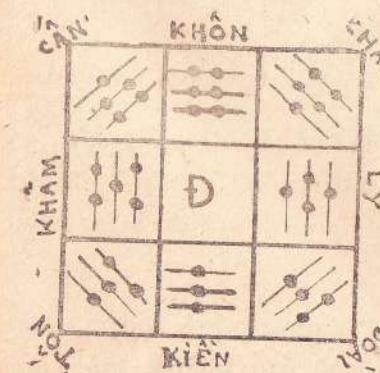
Tám quẻ đơn giao-dịch lẩn-lộn nhau, phối-hop nhau để thành quẻ kép. Có tất cả 64 cách ghép đôi ($8 \times 8 = 64$), một quẻ nằm trên, một quẻ nằm dưới.

Nguyễn bản kinh Dịch chỉ có 64 tượng-hình đó mà thôi, tức 64 quẻ kép.

Có thể cụ-thể-hoa cách cấu-tạo 64 quẻ như sau :

Dùng một địa-bàn vuông (Đ) có tám ô (không kè ô trung-trong); mỗi ô mang tên một quẻ theo vị-trí nhất định của nó. Đồng-thời dùng một thiên-bàn (T) giống như địa-bàn, nhưng quẻ **Khâm** nằm chỗ quẻ **Ly** và ngược lại, **Ly** nằm chỗ **Khâm**.

Đặt thiên-bàn (T) lên địa-bàn (Đ), ô quẻ **Kiền** trên ô quẻ **Kiền**, ô quẻ **Khôn** trên ô quẻ **Khôn**, ô quẻ **Khâm** nằm trên ô quẻ **Ly** và ô quẻ **Ly** trên ô quẻ **Khâm**.



Như thế ta sẽ được hai quẻ đầu vào hai quẻ cuối của kinh Dịch ; ấy là quẻ **Kiền** (kiền trên kiền), quẻ **Khôn** (khôn trên khôn), và quẻ **Ký-té** (khám trên ly) với quẻ **Vị-té** (ly trên khám).

Cho thiên-bàn quay giáp một vòng trên địa-bàn, và ghi các quẻ kép như đã làm trên kia, thì ta được 64 quẻ của kinh Dịch, tức là bản kinh Dịch nguyên-thủy.

Sáu mươi bốn quẻ ấy được sắp theo một thứ tự nhất định để nói lên những điều gì mà tác-giả của nó muốn nói. Đây chẳng qua là một quyển sách của dân-tộc Việt-thường thời cổ.

Ba vị thánh Văn-Vương, Châu-Công và Khồng-tử, đọc nó và hiểu nó theo tinh-thần của đạo Nho.

Rất có thể người Việt-thường đọc và hiểu quyển sách của họ sáng-tác theo một lối riêng-biệt, cũng chưa biết chừng.

Hiện nay chúng tôi chỉ biết đại-cương, chờ không dám nói đi sâu được vào nội-dung quyển sách ấy, tức hẳn kinh Dịch nguyên-thủy.

Dưới đây là nhận-xét tổng-quát về toàn-bộ 64 quẻ.

Nếu đánh số thứ tự tất cả các quẻ từ số 1 đến số 64, thì những quẻ thuộc về **số chẵn** đều do quẻ **số lẻ** đứng trước nó mà sanh ra, hoặc bằng cách di-dịch, hoặc bằng cách biến-dịch.

Di-dịch đây có nghĩa là lật ngược quẻ lại, khiến phần trên của quẻ xuống phía dưới, và phần dưới của

quẻ lên phía trên. Thí dụ : hào thứ sáu xuống thành hào đầu (sơ), và hào thứ nhứt (sơ) lên làm hào sáu.

Làm như thế, có khi một quẻ đơn đổi tính của nó, chẳng hạn như quẻ **chấn**, lật trên trên thành quẻ **Cấn**.

Có 4 quẻ không đổi tính, ấy là Kiền, Khôn, Khám, Ly còn 4 quẻ đổi tính là Cấn, Chấn, Đoài, Tốn. Thí dụ :

khám			cấn
chấn			khám

Khi nào lật ngược như thế mà quẻ (kép) không đổi dạng thì mới có **biến-dịch**, nghĩa là âm biến ra dương, và dương biến ra âm.

cấn			doài
chấn			tốn

Thế nên, hễ di-dịch cùng đường thì phải biến-dịch (Dịch cùng tắc biến).

Nếu dùng thiên-bàn cho xoay trên địa-bàn như đã thấy ở đoạn trước, thì sự biến-dịch này có nghĩa là : khi ô quẻ **Cấn** nằm trên ô quẻ **Chấn**, thì đồng thời ô quẻ **Đoài** lại nằm trên ô quẻ **Tốn**.

Theo thứ tự 64 quẻ của kinh Dịch, thì chỉ có bốn trường-hợp mà quẻ hàng số **lẻ** phải biến mới ra quẻ hàng số **chẵn**. Ấy là các quẻ số 1, số 27, số 29, và số 61. Ngoài ra thì chỉ dùng cách di-dịch đều được cả.

Trên kia thấy rằng thiên-bàn xoay một vòng trên địa bàn thì được 64 quẻ ($8 \times 8 = 64$), còn nếu xoay nửa vòng khiển ô quẻ **khǎm** lại ô quẻ **khǎm** và ô quẻ Ly (của thiên-bàn) lại ô quẻ **Ly** (của địa-bàn) thì được 32 quẻ ($8 \times 4 = 32$). Nếu chừa ra hai quẻ đầu (Kiền và Khôn), thì còn 30 quẻ. Thế nên, đạt-khai quẻ **Tập Khǎm** (Khǎm trên Khǎm) được số thứ tự 29 và quẻ **Ly** (Ly trên **Ly**) được số thứ tự 30.

Hai quẻ này kết-thúc **Thượng kinh**, còn lại 34 quẻ thuộc về **Hạ kinh**.

Thế là sự phân chia 64 quẻ kinh Dịch làm Thượng kinh và Hạ kinh, với 2 quẻ đầu, 2 quẻ chót và 2 quẻ giữa cũng có cái lý riêng của nó, nhứt là về phương diện kỹ-thuat (thiên-bàn xoay trên địa-bàn).

CHƯƠNG V

BÁT QUÁI VÀ LỊCH-PHÁP

Đây nhắc lại, bát quái (8 quẻ) là : kiền doiай ly chấn, tốn khǎm cấn khôn. Tám quẻ này là 8 quẻ đơn, phối-hợp với nhau mới thành 64 quẻ (quẻ kép).

Bát quái được chia làm hai nhóm : 4 quẻ dương và 4 quẻ âm.

Quẻ Kiền (☰) gồm ba hào dương, hẳn là quẻ dương rồi, và quẻ Khôn (☷☷) Gồm ba hào âm, hẳn là quẻ âm.

Còn 6 quẻ kia có nét âm, nét dương lẫn lộn. Sao gọi là quẻ âm, sao gọi là quẻ dương? Các quẻ Cấn (☵) Chấn (☳) Khǎm (☱), mỗi quẻ có 2 nét âm, một nét dương, ấy thế mà là quẻ **dương**. Trái lại, các quẻ Đoài (☲) Tốn (☲☲) Ly (☲☱) có 2 hào dương, một hào âm ; ấy là quẻ **âm**.

BÁT QUÁI VÀ TRỊ-SỐ

Tại sao nhiều **hào âm** hơn hào dương mà lại **quẻ dương**, và nhiều hào dương hơn hào âm mà lại là **quẻ âm**?

Nguyễn hào âm được trị-số 2 và hào dương được trị-số 3, như đã thấy trên kia, số trời là 3, số đất là 2.

Nếu cộng trị-số của 3 hào thi được hoặc 7 hoặc 8. Mà 8 là số âm và 7 là số dương.

Thí dụ : quẻ Cấn (☰) có một hào dương trị-số 3 và hai hào âm trị-số 4 ($2 \times 2 = 4$), tổng-số là : $3 + 4 = 7$. Quẻ Cấn thuộc **dương**.

Quẻ Ly (☲), nét giữa âm, trị-số 2, hai hào ngoài dương, trị-số 6 ($3 \times 2 = 6$). Tổng-số là : $2 + 6 = 8$. Quẻ Ly thuộc âm.

Các quẻ khác cũng do sự tính-toán như vậy. Riêng quẻ Kiền có ba hào dương, trị-số 9 ($3 \times 3 = 9$) ; và quẻ Khôn có ba hào âm, trị-số 6 ($2 \times 3 = 6$).

Tóm lại, trị-số của bát quái như sau :

Quẻ Kiền là thái-dương hay lão-dương trị-số 9. Quẻ Khôn tức thái-âm hoặc lão-âm trị số 6. Các quẻ **thiểu-dương** (cấn, khám, chấn), mỗi quẻ trị-số 7. Các quẻ **thiểu-âm** (đoài, ly, tốn), mỗi quẻ trị-số 8.

CÁC SỐ ĐẶC-BIỆT

Thái-âm phối-hợp với thái-dương thì được tổng-số 15 ($6 + 9 = 15$)

Thiểu-âm (âm trẻ) phối hợp với thiểu dương thì được tổng-số cũng 15 ($8 + 7 = 15$).

Trị-số chung của **4 quẻ dương** là 30. Ba thiểu-dương trị-số là 21 ($7 \times 3 = 21$). Một thái-dương trị-số 9.

Tổng-số là : $9 + 21 = 30$

Cũng thế, trị-số của **4 quẻ âm** là 30.

Ba thiểu-âm, trị-số 24 ($8 \times 3 = 24$)

Một thái-âm, trị-số 6.

Tổng-số là : $6 + 24 = 30$

Toàn-thể bát quái được trị-số 60 ($30 + 30$). Số này là một số đặc-biệt, sẽ có công-dụng ở phần sau.

Số 30 cũng là một số rất đặc-biệt. Chẳng những nó là trị-số của toàn-thể 4 quẻ dương và cũng là trị-số của 4 quẻ âm, mà lại còn liên-hệ đến sự giao-dịch và phối-hợp giữa số trời (3) và số đất (2).

Trời đất hợp-tác, được tượng-tương bằng số 5 ($3 + 2 = 5$)

Trời đất tương-giao thì tượng-trung bằng số 6 ($3 \times 2 = 6$)

Sự thành-tựu của hai việc đó là : $5 \times 6 = 30$.

Dưới đây chúng ta sẽ thấy sự áp-dụng của các con số liên-quan đến bát quái.

NĂM THEO DƯƠNG-LỊCH

Trên kia [trong] sự cấu-tạo 64 quẻ kép, ta đã có dùng thiên-bàn (với 8 quẻ) mà đặt lên địa-bàn.

Đây ta cũng tưởng-tượng thiên-bàn nằm trên địa-bàn. Ba quẻ thiểu-dương (dương trẻ) của thiên-bàn sẽ giao-dịch mật-thiết với ba quẻ thiểu-âm (âm trẻ) của địa-bàn.

Số của thiếu-dương là 7 và số của thiếu-âm là 8. Vậy :

$$7 \times 8 = 56$$

Có ba trường-hợp tương-giao như vậy, vì có ba thiếu dương :

$$56 \times 3 = 168$$

Cũng thế, 3 quẻ thiếu-âm của thiên-bàn tương-giao với 3 quẻ thiếu-dương của địa-bàn :

$$8 \times 7 = 56$$

$$\text{và } 56 \times 3 = 168$$

Kết-quả của các cuộc tương-giao này là :

$$168 + 168 = 336$$

Trong khi đó thái-dương (dương già) của thiên-bàn cùng thái-âm (âm già) của địa-bàn không tương-giao với nhau, mà chỉ phối-hợp mà thôi, nghĩa là hai số cộng với nhau, chớ không nhân, thì có :

$$9 + 6 = 15$$

Cũng thế, thái-âm của thiên-bàn phối-hợp với thái-dương của địa-bàn, thì có :

$$6 + 9 = 15$$

Tổng-số của hai sự phối-hợp này là 30, đem cộng với số 336 trên kia, ta được :

$$336 + 30 = 366$$

Áy là số ngày trong một năm theo dương-lịch (đúng là 365 và 1/4 ngày)

NĂM THEO ÂM-LỊCH

Một tháng âm-lịch, căn-cứ trên tuần trăng tròn, tức trăng rằm, có 29 ngày rưỡi, nghĩa là một năm theo âm-lịch có 354 ngày.

Để thanh-toán phần lẻ là nửa ngày trên đây, người ta đặt ra 6 tháng thiếu (29 ngày) và 6 tháng đủ (30 ngày) xen lấn với nhau. Tổng cộng là 354 ngày :

$$29 \times 6 = 174$$

$$30 \times 6 = 180$$

cộng.....354

Để được số 354 ngày của âm-lịch, người Việt-thường có thể dùng bát quái như sau đây, mà không cần thiên-bàn và địa-bàn.

Thái-dương (Kiền) tương-giao với thái-âm (Khôn) sanh ra 3 con trai tức 3 thiếu-dương và 3 con gái tức 3 thiếu-âm. Mỗi lần giao-tiếp, được tượng-trung bằng số 54 :

$$9 \times 6 = 54$$

Tất cả 6 lần vì có 6 con :

$$54 \times 6 = 324$$

Đem số này cộng với số đặc-biệt 30 ($5 \times 6 = 30$) đã nói qua bên kia :

$$324 + 30 = 354$$

Số 354 là số ngày của năm theo âm-lịch.

LỊCH ÂM DƯƠNG

Trên kia đã thấy tổng số của bát quái là 60 ($30 + 30$), và số tượng-trung trời đất giao-dịch là 6.

$$3 \times 2 = 6$$

Lấy số 6 này đem nhân với 60 thì được :

$$60 \times 6 = 360$$

Đây là số 360 ngày của niên-lịch, có thể gọi là lịch âm-dương, trội hơn âm-lịch 6 ngày, đồng thời kém hơn dương-lịch cũng 6 ngày (đúng là 5 ngày $\frac{1}{4}$).

Sánh với âm-lịch và dương-lịch số 360 có tính-cách trung-dung.

Thời xưa người Rôma (La-mã) bắt đầu dùng niên-lịch 360 ngày, nhưng lâu năm sai với thời-tiết bốn mùa, nên phải sửa đổi lại hai lần để theo đúng dương-lịch (365 ngày $\frac{1}{4}$), tức lịch thông-dụng ngày nay của Giáo-hoàng Grégoire XIII.

Ở Việt-Nam người dân nông thôn còn dùng âm-lịch trong việc tín-ngưỡng và tế-tự, nhưng âm-lịch này được điều-chỉnh theo dương-lịch bằng cách xen vô tháng thiếu, tháng dư và năm nhuần.

Mục-dịch chương này không phải là đề-cập đến vấn-dề làm lịch, mà là đề truy-nghiên vài sự-kiện có liên-quan đến kinh Dịch và lịch-pháp của Trung-hoa.

Trước hết, tương truyền rằng vua Phúc-Hy dựa theo Hà-đồ mà làm ra bát quái. Trong chương III, hẳn bạn

đọc đã thấy rằng các con số trong Hà-đồ không cần-thiết trong việc suy-diễn ra bát quái. Ở đây, về **các con số quan-trọng trong lịch-pháp**, chúng ta cũng không dùng đến Hà-nội hay Lạc-thư, mà chỉ **căn-cứ nơi bát quái mà thôi**.

Đến như **số 60 của con giáp** thì cũng thế, nghĩa là không/phải được suy-diễn từ Hà-đồ hay Lạc-thư. Thật vậy :

Tổng-số của Hà-đồ là 55 (số dương 25 và số âm 30), còn tổng-số của Lạc-thư là 45 (số dương 25, số âm 20). Nếu cộng hai số của Hà-đồ và Lạc-thư thì ta được số thành là 100.

$$55 + 45 = 100$$

Trong số 100 đó, số dương và số âm quân-bình nhau : số dương của Hà-đồ là 25, số dương của Lạc-thư cũng 25, tổng-cộng 50 ; số âm của Hà-đồ là 30, của Lạc-thư 20. Cộng lại :

$$30 + 20 = 50$$

Thế thì không chỗ nào gọi đến số 60 cả. Mà số 60 rất quan-trọng trong lịch-pháp Trung-hoa. Thời-gian được chặt ra từng khúc 60 năm, gọi là con giáp. Trong 60 năm đó, mỗi năm có một tên nhứt-định, do sự ghép tên lấy từ Thập can với Thập nhị chi.

Thập-can là : giáp ất bình dinh mậu kỷ canh tân nhâm quý.

Thập nhị chi là : tý sửu dần mèo thìn ty ngọ mùi thân dậu tuất hợi.

Hết 60 năm tức là một con giáp thì bắt đầu trở lại. Đây ta thấy biếu-lộ rõ-rệt quan-niệm tuần-hoàn.

Vậy số 60 hẳn phát-xuất từ quan-niệm **tuần-hoàn** của người Việt-thường và từ **tri-số bát quái** như đã thấy ở trên kia (xem mục: các số đặc-biệt).

Lại nữa số 5 và số 6 cũng là số đặc-biệt, do sự phối-hợp ($3 + 2$) và tương-giao của trời đất (3×2).

Đem số 60 chia cho 6, ta được số 10 của Thiên-can, và đem 60 chia cho 5 ta được số 12 của Địa-chi :

$$60 = 6 \times 10$$

$$60 = 5 \times 12$$

Thiên-can là **gốc trời** (tronc céleste) và Địa-chi là **nhánh đất** (branche terrestre). Nếu không biêt lý-do như đã trình bày trên đây, thì hẳn chữ « gốc trời » và « nhánh đất » nghe không thuận tai.

Vậy con số số 60 dùng làm chu-kỷ tính thời-gian, thay vì dùng con số 100 hoặc con số nào đó trong Hà-dồ, Lạc-thư, cho ta biêt rằng lịch-pháp Trung-hoa cũng bắt nguồn từ văn-minh Việt-thường. Một đặc-tính của văn-minh này là quan-niệm tuần-hoàn, tiêu-biểu cho một xã-hội đóng (société close).

SỰ-KIỆN LỊCH-SỬ

Một sự-kiện lịch-sử rất quan-trọng xác-định sở-kiến trên đây.

Ấy là việc người Việt-thường, năm mậu-thân, năm

thứ năm đời vua **Đường-Nghiêу** (2357-2256 tr. T. L.), có đến kinh-đô Bình-dương (tỉnh Sơn-tây) hiến-dâng lên vua Nghiêу một con **rùa thần** (không-lò) đã sống rất lâu, ước chừng ngàn năm (?) vuông hơn ba thước, lưng có chữ khoa-dầu (hình nòng-nọc), ghi việc từ khi trời đất mới mở trở về sau. Vua Nghiêу sai người chép lại, gọi là **lịch rùa** (quy lịch).

Thiết tưởng lịch rùa đây có lẽ là lịch căn-cứ trên chu-kỷ 60 năm và dung-hòa âm dương như đã nói trên kia. Dầu sao đi nữa, dân Việt-thường cũng đã có lịch đặc-biệt, khiến vua Nghiêу nhận là hay mới sai người chép lại.

Không còn nghi-ngờ gì nữa : dân-tộc **Việt-thường** là một trong những dân-tộc có được một nền văn-minh tối cõ. Câu nói có vẻ khoa-trương « bốn ngàn năm văn-hiến » truyền-tung trong dân-gian, biết đâu chẳng bắt nguồn từ sự-kiện này ?

Còn vấn-dề **chữ khoa-dầu**, ta phải hiểu ra làm sao ?

Tương-truyền rằng chữ khoa-dầu là một lối chữ viết trong thời thượng-cổ ở Trung-hoa. Những chữ ấy có đầu to, đuôi nhỏ, giống hình con nòng-nọc (tétard) hay cá cóc hoặc cá nóc.

Về vấn-dề này chúng tôi thấy có **ba giả-thuyết** :

1) Một là chữ khoa-dầu là chữ của người Việt-thường, người Hoa-tộc bắt-chước theo, cũng như chép lịch rùa vậy. Điều này xác-định những khám-phá của các học-giả Wieger và Forke đã nói qua ở chương I.

Hết 60 năm tức là một con giáp thi bắt đầu trở lại. Đây ta thấy biểu-lộ rõ-rệt quan-niệm tuần-hoàn.

Vậy số 60 hẳn phát-xuất từ quan-niệm **tuần-hoàn** của người Việt-thường và từ **trị-số bát quái** như đã thấy ở trên kia (xem mục: các số đặc-biệt).

Lại nữa số 5 và số 6 cũng là số đặc-biệt, do sự phối-hợp ($3 + 2$) và tương-giao của trời đất (3×2).

Đem số 60 chia cho 6, ta được số 10 của Thiên-can, và đem 60 chia cho 5 ta được số 12 của Địa-chi :

$$60 = 6 \times 10$$

$$60 = 5 \times 12$$

Thiên-can là **gốc trời** (tronc céleste) và Địa-chi là **nhánh đất** (branche terrestre). Nếu không biêt lý-do như đã trình bày trên đây, thì hẳn chữ « gốc trời » và « nhánh đất » nghe không thuận tai.

Vậy con số số 60 dùng làm chu-kỳ tính thời-gian, thay vì dùng con số 100 hoặc con số nào đó trong Hà-dồ, Lạc-thư, cho ta biết rằng lịch-pháp Trung-hoa cũng bắt nguồn từ văn-minh Việt-thường. Một đặc-tính của văn-minh này là quan-niệm tuần-hoàn, tiêu-biểu cho một xã-hội đóng (société close).

SỰ-KIỆN LỊCH-SỬ

Một sự-khiện lịch-sử rất quan-trọng xác-định sở-kiến trên đây.

Ấy là việc người Việt-thường, năm mậu-thân, năm

thứ năm đời vua **Bưởng-Nghiêu** (2357-2256 tr. T. L.), có đến kinh-đô Bình-dương (tỉnh Sơn-tây) hiến-dâng lên vua Nghiêu một con **rùa thần** (không-lò) đã sống rất lâu, trước chừng ngàn năm (?) vuông hơn ba thước, lưng có chữ khoa-dầu (hình nòng-nọc), ghi việc từ khi trời đất mới mở trở về sau. Vua Nghiêu sai người chép lại, gọi là **lịch rùa** (quy lịch).

Thiết tưởng lịch rùa đây có lẽ là lịch cǎn-cứ trên chu-kỳ 60 năm và dung-hòa âm dương như đã nói trên kia. Đầu sao đi nữa, dân Việt-thường cũng đã có lịch đặc-biệt, khiến vua Nghiêu nhận là hay mới sai người chép lại.

Không còn nghi-ngờ gì nữa : dân-tộc **Việt-thường** là một trong những dân-tộc có được một nền văn-minh tối cǎo. Câu nói có vẻ khoa-trương « bốn ngàn năm văn-hiến » truyền-tung trong dân-gian, biêt đâu chẳng bắt nguồn từ sự-khiện này ?

Còn vấn-dề **chữ khoa-dầu**, ta phải hiểu ra làm sao ?

Tương-truyền rằng chữ khoa-dầu là một lối chữ viết trong thời thượng-cổ ở Trung-hoa. Những chữ ấy có đầu to, đuôi nhỏ, giống hình con nòng-nọc (tētard) hay cá cóc hoặc cá nóc.

Về vấn-dề này chúng tôi thấy có **ba giả-thuyết** :

1) Một là chữ khoa-dầu là chữ của người Việt-thường, người Hoa-tộc bắt-chước theo, cũng như chép lịch rùa vậy. Điều này xác-định những khám-phá của các học-giá Wieger và Forke đã nói qua ở chương I.

2) Hai là chữ khoa-dầu là một lối chữ khá phô-biến trên đất Trung-hoa thời cổ, như chữ cái La-tinh (alphabet latin) là một lối chữ rất thông-dụng, gần như quốc-tế ngày nay vậy. Chẳng nên lầm-lẫn ngôn-ngữ và tự-dạng (écriture).

3) Ba là những chữ khắc trên lang rùa và tượng-hình **bát quái** và **64 quẻ** của bản kinh Dịch nguyên-thủy. Điều này rất có thể lầm. Đã biết rằng Bát quái và 64 quẻ kinh Dịch là do người Việt-thường sáng-tác, nhưng **chuyển-sang cho Hoa-tộc** miền Bắc hồi nào? Thì đây là cơ-hội gần như độc-nhứt mà sử-liệu còn ghi chép.

Và lại, những nét với một chấm tròn hoặc hai chấm tròn, thoát-thai từ những khúc dây thắt nút, tức là một lối ghi-chú thông-dụng của người Việt-thường. Ngó qua một loạt, quả giống hình nòng-nọc, cho nên người xưa mới lầm tưởng rằng đó là chữ khoa-dầu (xin xem lại tượng-hình bát quái ở những trang trước).

Viết đến đây chúng tôi nhớ đến dân **Inca** thời xưa ở Nam-Mỹ (hiện nay là xứ Pérou). Họ cũng văn-minh lắm; ngày nay còn nhiều di-tích kiến-trúc đồ-sộ, khiến cho khách du-lịch phải trầm-trồ, thán-phục. Thế mà họ không có chữ viết, chỉ dùng dây thắt gút để ghi nhớ, gọi là « quipu ». Trong nước họ chỉ có một hạng học-giả, cha, truyền con nối, mới hiểu được thứ chữ bằng dây thắt nút ấy. Nay thất truyền, không còn ai biết đọc chữ ấy nữa. (1).

Có lẽ dân Việt-thường cũng thế. Với tám hình-tượng dây thắt nút (8 quẻ) họ làm ra 64 quẻ kinh Dịch, hàn

(1) *La civilisation de l'Empire Inca*, par R. Karsten, Paris 1952.

chứa bao nhiêu là ý-nghĩa sâu-xa, cũng gần như thất-truyền vậy.

DÂN VIỆT-THƯỜNG VÀ LỊCH ÂM-DƯƠNG

Có nhiều lý-lẽ cho phép ta úc-đoán rằng người Việt-thường dùng lịch âm-dương 360 ngày một năm.

1) Số 360 chia đúng cho 60, mà con số 60 là con số đặc-biệt, dùng làm chu-kỷ cho niên-kỷ với thiên-can và địa-chi.

2) Tinh-thần trung-dụng là đặc-tính của văn-minh Việt-thường, biều-lộ trong kinh Dịch, Còn số 360 là con số trung-dung giữa 354 ngày của âm-lịch và 366 ngày của dương-lịch.

Nghề nông tùy-thuộc mật-thiết ở thời-tiết của bốn mùa. Thời-tiết thì do mặt trời chứ không do mặt trăng. Nếu dùng âm-lịch thuần-túy thì có sự sai chay trong việc trồng-trọt, gặt-hái.

Nhưng lịch âm-dương 360 ngày cũng còn sai với thực-tế những 6 ngày (đúng là 5 ngày 1/4).

Vậy người Việt-thường phải giải-quyet vấn-dề này như thế nào, phải thanh-toán 6 ngày sai-biệt với dương-lịch ra làm sao, để điều-chỉnh lịch âm-dương của họ một cách hợp-lý?

Trước hết ta nên đề ý đến phong-tục ăn Tết một cách náo-nhiệt, tung-bừng và dây-dura nhiều ngày của dân-tộc Việt-nam, của các dân-tộc Mường, Thái, Miêu, của dân Trung-hoa thời xa xưa, nói tắt, các dân đã tiêm-nhiễm

văn-hóa Việt-thường. Chẳng hạn như phong-tục ngày mùng 7 mới hạ nêu, mới khai-trương, mới xuất hành v.v... nghĩa là lẽ Tết kéo dài sáu ngày.

Thiết tưởng, khi hết một năm 360 ngày, thì thay vì ngày sau đó là ngày mùng một của năm mới, người Việt-thường lại có một khoảng giao-thời, giữa năm cũ và năm mới là 6 ngày. Khoảng thời-gian 6 ngày đó được coi là ngoài thời-gian, ngoài lịch. Ấy là **6 ngày Tết thiêng-liêng** mà dân-chúng được gần như hoàn-toàn tự-do. Bao nhiêu kềm-chế trong năm đều được cởi-mở, trai gái được tự-do gặp nhau, vui đùa, tranh tài hát xướng họa... Bức tường gai-cáp trong xã-hội cũng được tạm quên, người trên, kẻ dưới hòa-dồng với nhau. Ngay như rác-rến trong nhà cũng không được quét, khiến cho toàn-thể dân-chúng từ kẻ nhỏ đến người lớn được tha hồ nghỉ-ngơi, vui sống...

Có lẽ ngoài lãnh-vực liên-quan đến nền văn-minh Việt-thường xa xưa, không đâu có cái phong-tục mùng xuân đặc-biệt như vậy.

Thế nên ta có thể úc-doán rằng chỉ khi nào 6 ngày Tết đã qua rồi mới bắt đầu là mùng một tháng giêng.

Như vậy là lịch âm-dương đã được điều-chỉnh một cách thích-hợp với đời sống cần-cù của người dân, và cũng hợp với chiềuh- hướng văn-minh Việt-thường là thiên-thời, địa-lợi và nhân-hòa.

CHƯƠNG VI

BÁT QUÁI VÀ NHÂN-SINH

Trên kia đã thấy bát quái có một ý-nghĩa thời-tiết, địa- lý và hiện-tượng thiên-nhiên.

Kế, đã thấy bát quái có ảnh-hưởng đến việc đo-lường, tính-toán thời-gian và lịch-pháp.

Dưới đây chúng ta bước qua địa-hạt nhân-sinh : bát quái cũng có khả-năng tượng-trưng cho bao nhiêu đối-tượng phức-tạp khác nhau.

Phương-diện gia-tộc.

Quẻ **kiền** (䷁) ba hào dương, tức thái-dương, tượng-trưng người cha trong gia-đình.

Quẻ **khôn** (䷁) ba hào âm, tức thái-âm, tượng-trưng người mẹ.

Ba quẻ thiếu-dương tượng-trưng cho ba con trai hay ba anh em trai.

Quẻ **cấn** (䷁) là con trai lớn với một hào dương trên hết.

Quẻ **khảm** (䷁) hào dương ở giữa là con trai kế, tức thứ hai.

Quẻ **chấn** (☳) hào dương ở dưới chót, tức mơi sanh sau, là con trai út.

Các định-nghĩa trên đây cần được giải-thích thêm, vì nó khác với ước-lệ thông-thường, mà người ta cho rằng do Châu-văn-Vương đặt ra.

Theo thông-thường thì quẻ **chấn** là anh cả và quẻ **cấn** là em út. Đây chúng ta hiểu ngược lại, nghĩa là quẻ **chấn** là em út vì hào dương ở dưới hết là mơi sanh.

Do sự tiến-triền tự nhiên thì hào dương đó lớn lần và leo lên nằm ở lắn thứ hai, tức *nét giữa.

Rồi nếu nó có tuổi thêm thì nó leo lên nằm trên hết. Hào dương trên cao hết là nó bắt đầu già.

Vả lại, quẻ **chấn** là sấm, là động, là nóng nảy như tuổi trẻ. Còn quẻ **cấn** là núi, là yên-tịnh như người lớn tuổi.

Anh ở trên, em ở dưới, người lớn tuổi ở trên, người trẻ tuổi ở dưới, thế mới hợp tình, hợp lý.

Ba quẻ thiếu-âm tượng-trung cho ba con gái hay ba chị em gái.

Quẻ **doài** (☱), hào âm trên hết, là con gái lớn hay chị cả.

Quẻ **ly** (☲), hào âm ở giữa, là con gái giữa hay chị thứ hai.

Quẻ **tốn** (☴), hào âm ở dưới hết, là con gái nhỏ hay em gái út.

Quẻ **doài** là đầm ao, nước yên-tịnh. Còn quẻ **tốn** là gió nên hiếu động, đúng với tuổi trẻ. Vả lại, đức-tánh của người con gái còn trẻ phải là đức khiêm-tốn.

Trên đây bát quái được coi như thuộc về một **gia-dình** nhưng cũng có thể nói rộng ra như một gia-tộc hay một **xã-hội**; còn các quẻ thiếu-dương, thiếu-âm có thể chỉ bà con hay người trong xã-hội vào hàng trang lứa, anh chị em, hay vào hàng cô bác, ông bà v.v...

PHƯƠNG-DIỆN TUỔI-TÁC

Có thể ước-lượng như sau :

Với các quẻ dương thì ta dùng số 7 làm **căn-bản**, và nhơn số đó với các số dương : 3, 5, 7, 9.

Với các quẻ âm thì dùng số 8 làm **căn-bản** và nhân với các số âm : 2, 4, 6, 8.

Quẻ **chấn** (☳) tượng-trung lối 21 tuổi vì $7 \times 3 = 21$

Quẻ **khảm** (☱) tượng-trung lối $7 \times 5 = 35$ tuổi.

Quẻ **cấn** (☶) lối 49 tuổi ($7 \times 7 = 49$)

Quẻ **tốn** (☴) lối 16 tuổi ($8 \times 2 = 16$)

Quẻ **ly** (☲) lối 32 tuổi ($8 \times 4 = 32$)

Quẻ **doài** (☱) lối 48 tuổi ($8 \times 6 = 48$)

Sau hết quẻ **kiền**, **khôn**, thuộc hạng tuổi già, đại-khai như trên 60, vì :

$$7 \times 9 = 63$$

$$8 \times 8 = 64$$

Thế là bát quái chỉ người trong gia-dinh hay xã-hội một cách khá đầy đủ.

Về trẻ con thì trai dưới 7 tuổi, gái dưới 8 tuổi, không cần phân-biệt. Vả lại, có thể lấy số 3 thay số 2 làm số **căn-bản**.

PHƯƠNG-DIỆN TÁNH-TÌNH, TÂM-LÝ

Có khi tuổi-tác không thành vấn-de, mà phải xét con người ở khía-cạnh tánh-tinh. Có thể một người lớn tuổi, mà nóng-nảy như một thanh-hiên háo-thắng, và ngược lại, một người còn trẻ có thể có tánh nết của một người đứng tuổi trầm-tĩnh.

Huống chi đàn ông có thể có âm-tinh, thích tĩnh hơn động, hướng về tiêu-cực hơn tích-cực, thích ẩn hơn hiện. Ngược lại, đàn bà có thể có dương-tinh.

Thế nên, muốn hiểu kinh Dịch phải biết uyển-chuyền, tùy trường-hợp mà thích-nghi, chờ không có cái gì cố-định cả.

Lại nữa, tánh-tinh của con người có khi thay đổi với thời-gian, với hoàn-cảnh. Người ta có thể thay đổi từ tốt ra xấu, hoặc từ xấu ra tốt, tùy ở bản-tánh của mỗi người.

Cũng có một số người tánh-tinh ít thay đổi, mặc dầu hoàn-cảnh có thay đổi đi nữa cũng vậy. Họ có thể tốt vẫn tốt, hoặc xấu vẫn xấu. Dầu ở địa-vị nào, họ cũng vẫn như vậy.

Bát quái có thể tượng-trưng cho mọi trường-hợp trên đây. Thi-dụ, quẻ **chấn** (☰). Nếu lật sấp nó lại, thì thành quẻ **cấn** (☷).

Ta thử lấy quẻ số 51 của kinh Dịch : ấy là quẻ **chấn** trên **chấn** dưới. Qua số 52 là quẻ **cấn** trên **cấn** dưới.

	51	52	
chấn	☰ ☷	☰ ☷	cấn
chấn	☰ ☷	☰ ☷	cấn

Thế là đổi địa-vị, là đổi tánh-tinh, từ động qua tĩnh (từ sấm-sét thành núi non).

Có 4 quẻ **đổi tánh-chất** trong khi di-dịch, ấy là : cấn, chấn và doi, tốn.

Có 4 quẻ **không đổi tánh-chất** trong khi di-dịch. Ấy là kiền, khôn, khảm, ly.

Bốn quẻ này tượng-trưng hàng người, vì tuổi-tác hoặc vì bản-tánh, không hay thay đổi nhân-cách.

Ngoài tinh-cánh bền-vững (stable) hai quẻ **khảm**, **ly**, do hào dương hoặc hào âm ở giữa còn có tính-cách **trung-dung** hoặc đặc-trung.

Trong trường-hợp rất đặc-biệt, nó có thể biến-dịch (ly ra khảm, khảm ra ly). Như quẻ số 29 là **khảm** trên **khảm**, biến đổi ra **ly** trên **ly** ở quẻ số 30.

Kiền, **khôn** cũng thế.

PHƯƠNG-DIỆN QUẦN-CHÚNG

Hai quẻ kiền, khôn có thể tượng-trưng quần-chúng. Các hiền-triết đông-tây đều có nói rằng ý dân là ý trời,

hoặc dân muốn là trời muốn, hay tiếng nói của dân là tiếng nói của trời (vox populi, vox Dei).

Quẻ **kiền** (☰) tượng-trung quần-chủng nam-phái, hoạt-động tích-cực...

Quẻ **khôn** (☷) tượng-trung quần-chủng nữ-phái tiêu-cực, sinh-hoạt yên-lặng...

Quần-chủng khi thi sáng-suốt (kiền), khi thi tối-tăm (khôn)...

Tóm lại, bát quái có nhiều nghĩa khác nhau, tùy trường-hợp, tùy phương-diện, đại-khai có những khía-cạnh sau đây: thời-tiết, hiện-tượng; địa-dư; tâm-lý; gia-đình, xã-hội...

CHƯƠNG VII

Ý-NGHĨA QUẺ KÉP

Trong chương III đã thấy cách cấu-tạo 64 quẻ kép mà toàn bộ đã sắp theo một thứ tự nhất định, ấy là bản kinh Dịch nguyên-thủy. Có thể coi là một quyền sách đặc-biệt, di-tích độc-nhất của người Việt-thường.

Với tính-cách đa năng của nó, nó có thể cung-ứng những nhu-cầu khác nhau. Đại-khai có thể coi đó là một bức tranh xã-hội Việt-thường, một quyền triết-lý dạy đạo xử thế và cũng là một quyền sách bói toán để biết cát hung nữa, vì 64 quẻ của nó có thể tượng-trung mọi trường-hợp nhân-sự.

Cái đặc-sắc của nó có lẽ là sự gợi ý nơi người đọc hơn là nói trắng ra một ý-tưởng gì.

Bây giờ nói qua đại-euơng về tinh-cách và tinh-thần 64 quẻ.

PHƯƠNG-DIỆN CÁ-NHÂN

Một quẻ kép do hai quẻ đơn ghép lại, một quẻ trên và một quẻ dưới, gồm tất cả sáu hào, bắt đầu từ dưới đếm lên, hào sơ tức hào 1 và hào trên tức hào 6 (3 hào thuộc về quẻ dưới và 3 hào thuộc về quẻ trên).

Trong chương trước đã thấy ý-nghĩa của bát quái, tức 8 quẻ đơn.

Một quẻ đơn tượng-trung cho một **sự-kiện** hay một **cá-nhân** nào đó. Nhưng một cá-nhân sinh-hoạt phải sinh-sống trong **xã-hội** nghĩa là phải có liên-hệ đến những người khác. Mà người khác đó hoặc có địa-vị trên mình, hoặc có địa-vị dưới mình. Hễ trên thì được tượng-trung bằng quẻ trên, hestate dưới thì được tượng-trung bằng quẻ dưới.

PHƯƠNG-DIỆN XÃ-HỘI

Đại-khai một xã-hội nào cũng chia ra hai giai-cấp : giai-cấp lãnh-đạo quốc-gia và giai-cấp đại-chung. Trạng-thái này càng rõ hơn nữa trong một xã-hội đời thương-cỏ, như xã-hội nước Việt-thường chẳng hạn. Giai-cấp trên là hàng qui-tộc cầm quyền, còn lại là đại đa số quần-chúng nhân-dân.

Tiêu-biểu cho **hạng qui-tộc** là **nhà vua**. Đại-diện cho quần-chúng, thường cũng đại-diện cho chánh-quyền ở hạ-tầng cơ-sở, tức là làng xã.

Trong quẻ tượng-trung cho **nhà vua** là hào giữa quẻ trên (**hào 5**) và tượng-trung cho **đại-diện nhân-dân** là hào giữa quẻ dưới (**hào 2**). Thế là hào 5 và hào 2 trực-tiếp liên-hệ nhau ; nếu sự liên-hệ đó tốt đẹp thi gọi là có **Ứng**.

Vậy trong 3 hào của một quẻ, hào giữa là quan-trọng nhứt, đứng về phương-diện xã-hội. Nhân đây ta nên đề

ý đến tinh-thần trung-dung tiềm-tàng trong bản kinh Dịch.

Tóm lại, trong **3 hào trên** thì hào 5 chỉ nhà vua, hào 4 chỉ hàng các quan, hào 6 hàng cố vấn bà con thân thích với nhà vua.

Về **3 hào dưới** thì hào giữa đại-diện cho chánh-quyền ở cấp dân-chúng, tức như hạng người thừa-hành lệnh trên ở thôn ấp. Nhưng họ cũng đại-diện cho dân vì được dân bầu lên. Hào 3 chỉ những kỳ hào, kỳ lão có uy-tín hơn uy-quyền. Hào sơ ở dưới hết chỉ đại đa số nhân-dân.

PHƯƠNG-DIỆN GIA-DÌNH

Một quẻ kép với 6 hào có thể ví với một đại gia-dinh. Hào trên hết (hào 6) tượng-trung ông bà giàn đất xa trời.

Hào 5 tượng-trung người **cha chủ gia-dinh**. Người cha có thể có dương-tính, hay âm-tính (hào 5 có thể dương hay âm).

Hào 4 chỉ người **mẹ, cố-vấn** cho người cha (hào 4 có thể dương hay âm)

Ba hào dưới chỉ con dâu, chẳng hạn như hào 2 có thể chỉ nàng dâu.

Về gia-dinh, trật-tự là điều rất quan-trọng, đâu phải vào đấy, mỗi người phải làm hết bồn-phận, vai-trò của mình.

Trong việc điều-khiền gia-dinh, **ngăn đoán** cái mầm măt trật-tự cần hơn là sửa-trị.

Trong một quốc-gia, **luật-pháp** là điều-kiện của trật-tự, còn trong gia-dình **lẽ-nhượng** là căn-bản của trật-tự.

Ý-NGHĨA TAM-TÀI

Mỗi quẻ đơn gồm có 3 gạch, tượng-trung cho thiên, địa, nhân, gọi chung là tam-tài. Hào trên hết chỉ trời, hào dưới hết chỉ đất, hào giữa chỉ người.

Người nối liền trời với đất. Trời là dương, đất là âm, người dung-hòa âm-dương. Cho nên trong nam có phần âm, trong nữ có phần dương.

Thiên thời, địa lợi, nhân hoà.

Trời chủ-trì thời-gian, đất biều-thị không-gian, người hành-motion trong thời-gian nào đó, tại một nơi, một địa điểm nào đó.

Trời cũng là thời-tiết, đất cũng là hoàn-cảnh vật-chất hay nhân-sự, ban bè thân-thích, v.v...

Đứng về phương-diện cá-nhan thì ở một thời nào đó, hoàn-cảnh được thuận-lợi, nhưng con người phải biết nắm thời-cơ, biết hành-motion để mà hòa-hợp cái thiên-thời với cái địa-lợi.

Có thể biết mà không có khả-năng hành-motion thi cũng không được. Ba yếu-tố của tam-tài phải có đủ mới đưa đến kết-quả. Có người mà không đủ thiên-thời, địa-lợi thi cũng không đi đến đâu.

Về phương-diện xã-hội, thì nhân-hòa chỉ sự hòa-hợp,

Ý-NGHĨA QUẺ KÉP

đoàn kết giữa người với người, rồi khôi người đó mới làm gạch nối liền giữa thiên-thời và địa-lợi.

Đối với một cá-nhan, hành động thì địa-lợi chẳng những là hoàn-cảnh vật-chất thuận-lợi, mà còn phải nghĩ đến hoàn-cảnh nhân-sự nữa, nghĩa là toàn-thể những người chung-quanh mình, tức như cái môi-trường của mình.

Vậy trong quẻ sáu hào thì hào 6 với hào 3 đi chung với nhau vì là chỉ trời, hào 5 với hào 2 chỉ người và hào 4 với hào 1 (dưới hết) chỉ đất. Đây là nguyên-tắc, chứ thật ra mỗi hào đều có thể chỉ người.

Ý-NGHĨA THỜI-GIAN

Trên kia đã nói đến tam-tài là nói về một khối có 3 yếu-tố, tương-hợp với nhau mới có kết-quả.

Chữ **thời** có nghĩa là **một lúc**, một thời-gian nào đó, một khung thời-gian hoặc hơn nữa, một khoảnh-khắc.

Cũng thời một việc mà ở **thời này** thì tốt, còn ở **thời khác** thì xấu. Người nông-dân chú ý đến thời-gian, vì đời sống của họ liên-quan, mật-thiết với thời-tiết. Không phải lúc nào muốn gieo mạ cũng được; phải đợi mưa xuống nhiều ít thế nào đã.

Ngoài ra, riêng về thời-gian, cũng nên đề ý đến thứ **thời-gian lâu dài**. Thứ thời-gian này có ảnh-hưởng đến hai yếu-tố kia của « tam-tài », nghĩa là có ảnh-hưởng đến người và **hoàn-cảnh**. Nói cách khác, người và hoàn-cảnh có thể thay đổi nhiều it, mau hay chậm, là do ảnh-hưởng của thời-gian nhiều hay ít vậy.

Một thanh-niên hai mươi tuổi trước một sự việc, phản-ứng như thế nào đó theo tánh-khi riêng của mình. Hai mươi năm sau, trước một cảnh-ngộ tương-tự, người thanh-niên đó đã trở nên người bốn mươi tuổi, không phản-ứng như trước kia. Có thể khác hẳn.

Trong chương trước, ta đã thấy bản-tánh con người có thể thay đổi, từ tốt ra xấu, hoặc từ xấu ra tốt, nếu hoàn-cảnh thay đổi ; và cũng có những bản-tánh không bị, hoặc ít bị ảnh-hưởng của hoàn-cảnh, của địa-vị. Trường-hợp này rất hiếm.

Nhưng dẫu sao, một **thời gian lâu dài** cũng phải có ảnh-hưởng đến bản-tánh. Chẳng hạn như tốt thì tốt thêm, hoặc xấu lại xấu thêm.

Ảnh-hưởng của thời-gian lâu dài đến con người là như thế, còn như ảnh-hưởng đến hoàn-cảnh vật-chất (địa-lợi) thì là một điều dĩ-nhiên rồi, khỏi phải bàn-tới.

Sở dĩ kinh Dịch đặt vấn-đề thời-gian là vì một hành-động nào của con người trong hiện-tại cũng có liên-quan đến quá-khứ và nhứt là tương-lai.

Quan-tâm đến thời-gian là một khi làm việc gì quan-trọng phải nghĩ đến cái **hậu-quả** của nó, vì cái hậu-quả ấy, có khi, sau một thời-gian khá lâu mới hiện ra. Có những hậu-quả không còn liên-quan đến cá-nhân hành-động, lại xảy ra cho người khác đâu đâu.

Một thường nhàn có thể không nhận thấy được, nhưng người biết suy-xét có thể tiên-đoán được dễ-dàng.

Nói chi đến việc làm, một lời nói cũng có thể có hậu-quả của nó, tức là cái « khẩu-nghiệp » của nhà Phật vậy.

Tóm-lại, kinh dịch nêu ý-niệm thời gian để tập cho người ta suy-nghĩ đến **tương-lai**, nếu tốt thì khuyến-kích góp công vào, nếu xấu thì lo tránh hay ngăn đón trước.

Chẳng những ý-niệm thời-gian liên-quan đến tương-lai, mà nó cũng kéo ngược ta trở lại **quá-khứ** nữa.

Cái quá-khứ, thường là cái nguyên-nhân của hiện-tại, cho nên, để ý đến dĩ-vãng cũng rất cần trong đạo xử-thế.

Nếu ta để ý biết cái hoàn-cảnh đã qua của một người nào, thì ta dễ hiểu việc làm hiện-tại của người đó. Như thế, việc phán-đoán một sự việc hay một người, mới ít sai lầm và mới dễ hợp tình, hợp lý.

Có thể tóm tắt mục này như sau :

Ở đời không có cái gì là trường-cửu, vĩnh-viễn cả. Cái gì cũng có thể thay đổi, biến-dịch theo thời-gian, nhưng mau hay chậm, đáp-ứng tâm-trí con người hay không, ấy là do con người một phần lớn vậy.

Thế nên, làm điều gì, cần nghĩ đến **nhân-quả**, để mà cân-nhắc thận-trọng. Phán-đoán một người nào, một sự-khiển gì ta nên xét hoàn-cảnh riêng-biệt của người ấy, việc ấy, trên khía-cạnh thời-gian, không-gian.

Ý-NGHĨA TRUNG-DUNG

Tam-tài, tức thiên địa nhân : thiên-thời, địa-lợi, nhân-hòa. Thiên-thời ảnh-hưởng đến địa-lợi ; nói cách khác,

hoàn-cảnh ăn chịu với thời-gian như thế nào, đã thấy ở trên. **Nhân-hòa** nghĩa là con người phải hòa-hợp thời-gian với hoàn cảnh ra sao, chính là vấn-dề trung-dung vậy.

Theo nghĩa thông-thường, **trung-dung** là ở chính giữa hai cái cực-doan, không thiên bên nào, vừa chừng, vừa phải.

Nhưng sao mới gọi là vừa phải ? Đó mới là chỗ khó. Nhưng ta cũng tạm lấy một tiêu-chuẩn. Hễ lẽ đương-nhiên, lẽ phải của số đông cho là vừa phải, ấy là vừa phải.

Kỳ thật, trung-dung rất khó định, nếu hiểu theo dịch-lý. Nó có nghĩa là **đúng thời-cơ**. « Thời » được tượng-trung bằng hào trên, và « cơ » là nền-tảng (thay vì máy móc) thì được tượng-trung bằng hào dưới. Còn « người » là hào giữa, đặc trung, hành động đúng lúc, trong hoàn-cảnh nhứt định, ấy là trung-dung.

Sở dĩ khó định vị-trí của trung-dung là vì một bên là thời-gian, một bên là không-gian, nghĩa là hai yếu-tố không đồng chất.

Chớ như định vị-trí chính giữa một con đường dài cũng có thể chỉ rõ dễ-dàng. Hoặc chính giữa khoảng thời-gian một năm chẳng hạn, thì cũng biết chắc là ngày nào. Đáng nảy, biết **được thời nào hợp với hoàn cảnh nào**, ắt phải là một người có nhiều kinh-nghiệm, có nhiều hiểu biết mới có thể không lầm.

Mục-đich thiết-thực của kinh Dịch là thời-cơ, là trung-dung đó.

Trong đời sống thực-tế, trung-dung có nghĩa là tùy thời mà châm-chước cho hợp lý hợp tình. Như quan tòa

xét-xử phạm nhân: có những trường-hợp tình ngay mà lý gian, không thể rắng-rắc áp-dụng luật-pháp một cách cứng rắn, máy móc được,

Xét hình-thức của 8 quẻ đơn (bát quái), ta thấy rằng hai quẻ **kiền** và **khôn** có một tánh-chất riêng-biệt, nó gợi thiên-nhiên hơn nhân-sự, vì mỗi quẻ đều, hoặc thuần dương, hoặc thuần âm.

Trên kia đã thấy, hễ là người thì trong dương có âm, trong âm có dương, có âm dương mới có sự sống.

Ngoài hai quẻ kiền khôn, còn lại 6 quẻ, ba quẻ thiếu-dương, ba quẻ thiếu-âm. Trong số đó quẻ **Khảm** và quẻ **Lý** đặc-biệt gợi ý-niệm **trung-dung** vì hào định tinh-chất của nó là hào giữa, thế nên không đòi dạng khi lật lên, lật xuống.

NGUYỄN-TẮC ĐỌC QUẺ KÉP

Khi xem riêng một quẻ, nên xem cái ngôi của từng hào.

Ngôi là vị-trí của mỗi hào. Mỗi quẻ có 6 hào, tức là 6 ngôi. Ngôi có thể chính và không chính, trung (giữa) và không trung (trung thì tốt), có ứng và không ứng.

Hào **dương** mà ở ngôi **lẻ** (1, 3, 5, bắt dưới đếm lên), còn hào **âm** mà ở ngôi **chẵn** (2, 4, 6); thế là được chỗ **chính**.

Trái lại, nếu hào **dương** mà ở ngôi **chẵn**, hào **âm** mà ở ngôi **lẻ** thì là không chính danh.

Trong một quẻ chỉ có hào 2 (của quẻ dưới) và hào 5 (của quẻ trên) là **trung** (giữa).

Ứng là hào nọ ứng với hào kia như làm ngoại-viện cho nhau. Trong một quẻ sáu hào thì hào đầu ứng với hào tư, hào hai ứng với hào năm, hào ba ứng với hào sáu (trên hết). Nhưng phải một hào là **dương**, một hào là **âm** mới có ứng nhau. Nếu hai hào cùng một loại thì không có ứng.

}{

Một hệ-thống tư-tưởng nào xứng-đáng với danh-hiệu của nó cũng có phần hình-nhi-thượng.

Sáu mươi bốn hình-tượng bản kinh Dịch, lập thành với vòn-vẹn hai phù-hiệu, hào âm, hào dương, cho ta thấy sự phong phú và sâu-sắc của nó.

Ta có linh-cảm rằng nội-dung 64 quẻ hàm chứa nhiều ý-tưởng uyên-áo chưa khám-phá ra, tức phần hình-nhi-thượng.

Phù-hiệu tam-tài đã đưa ta đến kết-quả là quan-niệm trung-dung. Trong tinh-thần ấy, chúng ta thử tiến thêm một bước nữa trong dịch-lý.

Những cảm-nghĩ về siêu-nhiên, khó nói cho rõ-ràng được. Những ý-nghĩ về lý-trí thì tương-đối dễ dùng lời đạt ý, còn phần cảm-ứng thì khó diễn-đat, nên phải nhờ đến phương pháp gợi-ý, bằng một lối cu-thè nào đó.

Chúng tôi mượn số tú-nguyên dưới đây của học-phái Pythagore ở Hy-lạp xưa, gọi là tétraktyς, mà nội-dung đã thất-truyền từ lâu, chẳng qua là một cách cụ-thè-hóa sự suy-luận trừu-tượng mà thôi :

$$1 + 2 + 3 + 4 = 10$$

CHƯƠNG VIII

LÝ NHẤT QUÁN

Trước hết, ta đề-cập đến số 1.

Số 1 là con số đầu tiên của tất cả những số khác.
Nó là căn-bản, nguồn-cội của các con số khác.

Nó tượng-trung được cho cái gì hằng có trong vũ-trụ,
cái gì là nguồn-gốc căn-bản của muôn vật.

Thiết-tưởng, căn-nguyên của thực-tai tức toàn-thể vũ-trụ
hiện-hữu, thì vô hình, vô định : ta có thể gọi là năng-lực,
hay đúng hơn, nguyên-lực (énergie première). Nguyên-lực
hiện ra dưới nhiều hình-thức gọi là hiện-tượng. Hiện-
tượng nào cũng ngầm chứa năng-lực.

Trong các hiện-tượng, cái nào gần nguyên-lực nhất,
có thể tiêu-biểu cho nguyên-lực ? Có lẽ ánh-sáng là hình-
thức trong-trőo, nhẹ-nhang nhất. Ngày nay khoa-học đã
chứng-minh rằng ánh-sáng có thể chuyển thành vật-chất.
Trước kia thì chỉ biết vật-chất biến thành ánh-sáng, chẳng
hạn như một diêm quẹt cháy phát ra ánh-sáng.

Vậy ta thử lấy số 1 để tượng-trung cho ánh-sáng mặt
trời.

Ta thử tưởng-tượng ánh-sáng đó từ thể nhẹ-nhang trong
suốt, nó cô đọng lại, nó dày đặc ra, để trở nên vật-chất,
nghĩa là cái chất làm thành địa-cầu.

Ta hiểu-thì ý-nghĩ này bằng cách cộng số 1 với số 1,
thành số 2.

$$1 + 1 = 2$$

Số 2 tượng-trung vật-chất, hoặc địa-cầu.

Địa-cầu tiếp-tục nhận ánh-sáng. Trải qua một thời-gian
vắng-vặc, muôn muôn triệu năm : kết-quả là có sự
sống trên địa-cầu :

$$2 + 1 = 3$$

Số 3 tượng-trung cho sự sống, cho sinh-vật mà con
người là ở trên cao nhất. Sự sống là gì nếu không phải
là sự phối-hợp của âm dương ? Trong số 3 có số 2 là
âm, số 1 là dương.

Sự sống của con người và vạn-vật được duy-trì và
tăng-trưởng bằng cách thâu-nhận ánh-sáng mặt trời. Nếu
không có ánh-sáng mặt trời là không còn sự sống nữa.
Thử tưởng-tượng mặt trời bỗng dung tắt, hoặc có cái gì ngăn
giữa mặt trời và địa-cầu, không cho ánh-sáng rơi xuống
địa-cầu, thế là tiện thị sự sống sẽ chấm dứt ngay.

Sự sống của con người đi kèm với ý-thức (conscience).
Trước khi con người có ý-thức thì con người là một sinh-
vật như các loài sinh-vật khác. Từ ngày có ý-thức, mới
biệt-lập ra giống người có tri-nhớ, tức là căn-bản của
ý-thức.

Địa-cầu với con người thô-so, cồ-lô ; trải qua một
thời-gian khá lâu nữa, tiếp-tục thâu-nhận ánh-sáng mặt
trời và lần-lần tiến-hóa.

Còn người sanh sanh hóa hóa và tiến-bộ trong mọi
ngành, mọi địa-hạt, mọi phương-diện, lần-lần leo lên được
một bức nứa ; ấy là có một đời sống tinh-thần, gồm tri-
nhớ, ý-chí, lý-trí và tình-cảm

Số 4 tượng-trung cho đời sống tinh-thần ấy :

$$3 + 1 = 4$$

Trong nhân-loại, thực-hiện đầy đủ số 4, là những bậc hiền-triết, tiên-giác, tiên-phong của nhân-loại, mở đường chỉ lối cho nhân-loại noi theo.

Số 4 có một tính-cách rất đặc-biệt mà không một số nào khác có được. Nó do hai con số 2 cộng với nhau, mà cũng do hai con số 2 đó nhân cho nhau :

$$4 = 2 + 2$$

$$4 = 2 \times 2$$

Thành-thứ số 4 tượng-trung cho sự công-bằng và nhân-ái ($2 = 2$) coi người khác như mình và biết thương-yêu kẻ khác như mình tự thương-yêu lấy mình vậy. Số 4 hàn ngã (số 2) và phi-ngã (số 2).

Số 4 có hình-dáng của một số âm nhu-thuận, hiền-hòa, nhưng nó cũng tượng-trung được một nghị-lực tinh-thần phi-thường, vì căn-bản sinh-thành của nó là hai số dương (số 1 và số 3).

$$4 = 3 + 1$$

Với con số 4 này ta mới có đủ điều-kiện của số tự-nhiên :

$$1 + 2 + 3 + 4 = 10$$

Sau khi đã bàn đến bốn số sanh, 1, 2, 3, 4, bây giờ ta sang qua con số thành túc là 10.

Số 10 là một số hoàn-bì, toàn-hảo. Nó tượng-trung cho đại vũ-trụ, đại toàn-thể (macrocosme)

Số 10, gồm hai phần. Một phần là số 1, một phần là số không (Zéro).

Đây ta gấp lại số 1 đầu tiên, nhưng trị-số (valeur) của nó gấp mươi lần số 1 kia. Sở dĩ nó được như vậy là nhờ con số không nằm bên cạnh nó. Nếu số không tách riêng ra thì số không là không có gì hết.

Thế thi cái không có gì hết (vô) lại làm tăng giá-trị của cái có (hữu) một cách thập bội. Vậy vô ghép với hữu làm cho cái hiện-hữu tăng lên toàn-hảo.

Số 10 là một số viên-mãn.

Số 1 là căn-bản của vật-chất và hiện-tượng, số 1 là thực-tai, là vũ-trụ. Còn số không tượng-trung tinh-thần, cho phần vô hình, coi như không có mà vẫn có vì hiệu-quả rất lớn của nó.

Vậy số 10 tượng-trung cho cái đại toàn-thể, cho vũ-trụ về phương-diện vật-chất cũng như về phương-diện tinh-thần.

Không thể tách số 1 ra khỏi số không vì như thế không phải là số 10 nữa, không phải là bài toán cộng do bốn số $1 + 2 + 3 + 4$ đã định-nghĩa trên kia.

Số 10 là một khối có hai yếu-tố, hai phương-diện, không thể tách rời ra được. Chỉ thấy số 1 mà thôi là lui về nguyên-thủy, chỉ thấy số không mà thôi là quên căn-bản của số 10.

Vậy số 10 biểu-tượng vũ-trụ toàn-diện.

Các nhà tư-tưởng Đông-Tây thường cho rằng con người là một tiểu vũ-trụ (microcosme), vì cũng có đủ phần vật-chất

và phần tinh-thần. Thế nên ta cũng dùng số 10 để tượng-trưng con người toàn-diện, có hai phần, thể-xác và tinh-thần.

Tinh thần gồm 4 yếu-tố : tri-nhờ, ý-chi, lý-trí và tình-cảm.

Nơi một cá-nhân quân-binh thì trước hết phải quân-binh thể-xác và tinh-thần, kế phải quân-binh giữa bốn yếu-tố của tinh-thần.

Cái lý của số 10 tú-nguyên và viên-mãn trên đây, chúng ta có thể gọi là **lý nhất quán**.

Bốn yếu-tố làm thành nó không thể khuyết một. Thi dù như con người mà bỏ phần tình-cảm thì sao có được số 4, tiện thị không thể có số 10.

ĐOẠN KẾT

Với một ít hành-trang, chúng ta đã thực-liện một cuộc thám hiểm khá lý-thú trong quá-khứ xa xưa và đã đi khắp đó đây trên lãnh-thổ Trung-hoa đời Thượng-cổ, để theo dấu-vết của người Việt-thường mà mức-độ văn-hóa thời vua Nghiêng, gần hai ngàn 400 năm trước Tây lịch, đã lên đến tột bực.

Hành-tung của họ đã đưa chân chúng ta đến tận nguồn-cội phát-xuất ra kinh Dịch, chính là xứ Việt-thường, vùng hồ Phiên-dương và Động-dình.

Ngang qua hình-tượng 64 quẻ ta cũng đã thoảng trong cái văn-minh tối cổ của dân-tộc [xứ ấy]. Đặc-tính của văn-minh này là chú-trọng đến tinh-thần hơn là vật-chất, một loại tinh-thần nhân-hòa, phát-tiết ra bằng nhân-bản và nhân-sự.

Lấy con người làm đối-tượng chánh-yếu, và hạnh-phúc con người sống trong xã-hội làm mục-đích.

Muốn đạt mục-đích ấy, thay vì sử-dụng thiên-nhiên, họ lại tìm cách làm cho con người tự thích-ứng với thiên-nhiên. Đường lối này dễ đi đến kết-quả khả-quan. Nhưng một khi kết-quả đã đạt được, thì con người ít chịu ra sức dễ tìm-tòi, khám-phá thiên-nhiên. Thế là khoa-học khó phát-sanh và nảy nở.

Nếu một dân-tộc văn-minh như thế mà luôn luôn được biệt-lập, không bao giờ có tiếp-xúc với một dân-tộc nào khác, thì không có gì đáng nói, vì mục-dich là hạnh-phúc, hễ hạnh-phúc đã đạt thì đủ rồi.

Đang này có những dân-tộc theo một chiều-hướng khác, như Hoàng-tộc chẳng hạn, thi một dân-tộc, mặc dầu văn-minh về tinh-thần cao đến đâu đi nữa, mà yếu-kém về vật-chất và quân-lực, thi cũng khó mà duy-trì nền độc-lập của mình.

Đó là trường-hợp của nước Việt-thường mà dân-tộc phải phân-tán và di-cứ xuống miền Nam, lập thành nhiều tiêu-quốc khác, dù điều-kiện đề sinh-tồn hơn.

Tuy đã bị xóa tên trên bản đồ, nước Việt-thường còn để lại một di-tích cao-siêu, một quyền sách 64 tượng-hình mà lối kiến-trúc tuy không đồ-sộ, vĩ-đại như của một vài dân-tộc khác, nhưng nó cũng đáng cho người ta chiêm-ngưỡng và suy-gẫm.

Huống chi, như một hạt giống đã được đem gieo nơi đất lụ, nó đã mọc lên thành một cây cồ-thụ cảnh lá sum-sê do nhiều bực tài-trí đã góp công vun-quén nó trải qua mấy ngàn năm. Có lẽ nó đã mất đi phần nào tính-chất thanh-tú chăng, nhưng trái lại, nó đã được lợi về phần dung-lượng đến tột độ vậy.

PHỤ-LỤC

PHÁC-HỌA BA NGUỒN VĂN-HÓA CỦA TRUNG-HOA ĐỜI THƯỢNG-CỔ

Xưa kia, khi sự giao-thông trên địa-cầu chưa có được hoặc chưa dễ-dàng giữa các miền quan-trọng, thi lẽ tự nhiên đời sống của con người phải bị hoàn-cảnh địa-dư chi-phối một cách chặt-chẽ, mật thiết. Nhán đó mà văn-minh của các dân-tộc mỗi nơi mỗi có một sắc-thái riêng-bié.

Cái nguyên-lý này cũng là một sự thật đối với đất-dai Trung-hoa đời thượng-cổ.

Lãnh-thồ Trung-hoa vào đầu nhà Châu trở về trước (1122 tr. T. L), có thể chia ra hai miền quan-trọng mà sự giao-thông rất khó-khăn, hầu như không có. Ấy là miền Bắc tức lưu-vực sông Hoàng-hà, và miền Nam tức lưu-vực sông Dương-tử.

Chúng ta đã thấy rằng hai nền văn-minh Bắc-Nam khác nhau lắm, như dương với âm vậy. Nếu phải cần đưa ra một giản-ngữ tóm thâu cái đặc-tính của mỗi nền văn-minh thi ta có thể nói: văn-minh miền Nam, túc của Việt-thường, là văn-minh **âm-dương**, còn văn-minh miền Bắc là văn-minh **ngũ-hành**.

Cái văn-minh âm-dương được tiêu-biểu bằng bản kinh
Dịch mà chúng ta đã nói đến khá nhiều rồi.

Còn văn-minh Miền Bắc thì thật ra cũng không đơn-giản,
thuần-túy bao nhiêu, vì cái thuyết ngũ-hành nguyên-thủy
đã đượm sắc-thái **tư-tưởng Lạc-thư**. Tư-tưởng sau này
mà ta có thể gọi một cách chính-xác là tư-tưởng ma-phương,
nguyên không phải của Hoa-tộc nguyên-thủy mà là cái
sở-hữu tinh-thần của các thồ-dân tiền chiếm phần lớn đất-
đai Trung-hoa nói chung, lưu-vực sông Hoàng-hà nói riêng.
Các thồ-dân này phần đông thuộc chủng-tộc Tam-Miêu.

Vậy ta có thể nói đến **văn-minh ma-phương** và coi
đó như là cái đặc-sắc của chủng-tộc Tam-Miêu.

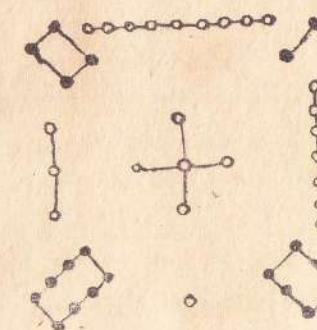
Để chỉ-định dân-tộc này, để viết chữ « Miêu », người
Tàu biểu-thị bằng một hình vuông chia làm bốn ô và thảo
dầu. Có Lê tự-dang này thoát thai từ hình-tượng cánh
đồng ruộng của người Tam-Miêu, đồng ruộng được
chia ra thành ô bằng những bờ đê và có lẽ cũng từ cái
biểu-tượng tinh-thần của dân này, nghĩa là cái hình vuông
chín ô, tức hình ma-phương mà họ dùng làm đối-tượng
tư-tưởng của họ.

Nếu ta chấp-nhận điều này thì lịch-sử văn-hóa của
Trung-hoa cổ-thời trở nên sáng-tỏ. Sự sáng-tỏ đó có thể
làm bằng-chứng rằng sự ức-doán của ta là đúng.

Vậy **ma-phương** là gì ? Ấy là một hình vuông có chia
ô, mỗi ô mang một con số như thế nào mà ta cộng chiềng
ngang chiềng dọc gi cũng luôn luôn được một số nhứt-định :
nếu số này là 15 thì ta có ma-phương chín ô như sau đây :

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Chúng ta đã biết rằng ma-phương 15 này, nếu biều
thi các số bằng những điểm trắng đen, thì được gọi l-
Lạc-thư.



Sử truyền rằng vua Vũ (nhà Hạ) trị thủy thành-công.
trời cho hiện ra tại sông Lạc một con rùa thần, trên mai
có 9 số. Vua Vũ do đó mà làm ra cửu-trù nghĩa là chín
phép đê cai-trị thiên-ha.

Có lẽ vua Vũ trong lúc¹ tồ-chức dân-chúng chống nạn
lụt, đã được các thồ-dân Tam-Miêu truyền cho cái hình ma-
phương trên đây, dựa theo đó, ông làm ra cửu-trù Hồng-
phạm.

Dân Tam-Miêu chuyên nghề nông nhưng hàng thíc-giả

hay kẻ sĩ của họ tìm được cái ma-phương giản-dị trên đây, kẻ ra không phải là chuyện quá đáng đối với khả năng của họ, vì ma-phương 15 chỉ dùng số nhỏ, từ 1 đến 9 mà thôi. Rất có thể, trong lúc nhàn-rỗi, họ lấy hột lúa sắp chơi, rồi bỗng dung nhận thấy cái tinh-cách kỳ lạ, gần như ma-thuật nằm trong ma-phương.

Đã là kẻ sĩ, thì giải-trí với con số cũng là chuyện dẽ hiều. Lâu ngày họ cũng có thể khám-phá ra vài điều hay hay, đáng cho họ làm đề-tài suy-tư. Thi-du tính toán lịch-pháp như sau đây :

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Trước hết ta đê ý rằng số 5 cộng với số nhỏ thì ra các số lớn đi chung với nó.

$$5 + 1 = 6$$

$$5 + 2 = 7$$

$$5 + 3 = 8$$

$$5 + 4 = 9$$

Ta có những cặp số :

$$1 - 6$$

$$2 - 7$$

$$3 - 8$$

$$4 - 9$$

Nếu lấy **số lớn** đặt trước **số nhỏ** và cộng từng cặp thì được :

$$94 + 61 = 155$$

$$72 + 83 = 155$$

$$\text{cộng chung} = 310$$

Nếu viết số 5 ở ô giữa làm hai lần để được một cặp số, rồi đem cộng với số 310 trên đây thì được :

$$310 + 55 = 365$$

Số 365 là số ngày trong một năm theo dương-lịch (đúng là 365 và 1/4 ngày).

Còn có một cái ma-phương khác liên-hệ với ma-phương 15 trên đây, ấy là **ma-phương 18**, nghĩa là cộng ngang dọc, chéo, biên gì cũng được tổng số 18.

7	2	9
8	6	4
3	10	5

Nếu đặt ma-phương 18 trên ma-phương 15 thì mỗi ô được số 11. Có vài học-phái bí-truyền Tây-phương cổ-thời coi số 11 như một số thiêng-liêng, không biết phải vì lẽ trên đây chăng ?

Ma-phương 15 chỉ dùng 9 số đầu, không có số 10, còn ma-phương 18 cũng dùng chín số, có số 10 mà lại không

có số 1. Thành thử hai ma-phương này được coi như bồ-khuyết cho nhau.

Kẻ sĩ đời xưa có lẽ cũng hay suy-luận với ma-phương 18 như sau :

Cộng từng cặp số (viết số lớn trước) :

$$\begin{array}{r} 72 + 105 = 177 \\ 94 + 83 = 177 \\ \hline \text{cộng} = 354 \end{array}$$

Số 354 là số ngày trong một năm của âm-lịch. Nếu cộng với số 6 ở ô trung-ương thì được :

$$354 + 6 = 360$$

360 là số ngày trong lịch âm-dương.

Còn điều này cũng đáng lưu ý, là ma-phương 18 được số 6, ở ô trung-ương, còn ma-phương 15 thì được số 5 ở ô trung-ương. Hai con số 5 và 6 này, có lẽ người Tam-ở ô trung-ương. Hai con số 5 và 6 này, có lẽ người Tam-Miêu cũng coi là **số đặc-biệt**, như đã thấy trên kia, do trời 3, đất 2.

Trước khi đến trình-degree văn-minh khá cao để sáng-chế ra kinh Dịch với quan-niệm âm-dương, người Việt-thường gốc cũng là Tam-Miêu, có lẽ cũng đã bằng lòng với tư-tưởng ma-phương.

Nếu chủng-tộc Tam-Miêu là nền-tảng của các thô-dân sinh-sống trên đất Trung-hoa đời Thượng-cổ, thì tư-tưởng ma-phương hẳn là nền-tảng tư-tưởng chung cho tất cả thô-dân ấy.

Đặc-sắc của tư-tưởng này là số 9, vì ma-phương có chín ô. Điều này cho ta hiểu được tại sao đất Tàu đã chia ra làm 9 vùng mà sử cũ gọi là 9 châu, trong khi người Tàu nguyên-thủy còn ở chỉ một lõm phía Tây-bắc và chưa có thống-trị toàn-thể đất Trung-hoa.

Trong chín châu này, có châu Kinh và châu Dương, tức là khu-vực Việt-thường.

Chữ **kinh** (荆) nếu phân-tách ra thì có **thảo đầu**, tức là cỏ, vùng ruộng nương : chữ **tỉnh** thoát thai từ hình ma-phương bồ-vòng ngoài ; chữ **dao** chỉ kim-khi, đây là người Việt-thường biết dùng lưỡi cày bằng kim-khi.

Đến như chữ Dương cũng rất đặc-biệt. Chữ **dương** (揚) thi bên bộ **thủ** có chữ **nhựt** (mặt trời) ở trên và chữ **nguyệt** (mặt trăng) ở dưới. Tự-dạng này gọi ý-niệm **âm-dương**, căn-bản của kinh Dịch. Vả lại chữ Dịch cũng viết với chữ nhựt nằm trên chữ nguyệt.

Thế thì đất **Kinh** và đất **Dương** gọi đến ý-nghĩ **ma-phương** và **kinh Dịch**, trong khi bảy vùng kia có những tên mà tự-dạng không gọi đến ý-niệm này.

* *

Hoa-tộc nguyên-thủy xuất-phát từ đâu ?

Càng đi ngược thời-gian trở về trước, người ta càng nhận thấy rằng họ từ miền Bắc và Tây-bắc đi lẩn xuống.

Vào khoảng ba ngàn năm trước Tây-lịch thì họ đóng hai bên bờ sông Hoàng-hà, khúc sông này chảy theo chiều Bắc-nam đến ngã ba sông Vị.

Có lẽ trước kia họ là dân du-mục của các miền sa-mạc, hoang vu, như ngày nay dân Mông-cổ vậy. Trong chương II, chúng tôi có trích-dẫn một câu của Lương-khai-Siêu, cũng nhìn-nhận sự-kiện lịch-sử đó. Ông nói : « nguyên cái vân-minh nước Tàu khởi từ phuong Bắc là cái đất khi-hậu rét-mướt, mầu đất sỏi cát khô-khan. »

Quả như vậy, các vùng như Cam-túc, Tuy-viễn, Ninh-hạ, Vạn-toàn phía Tây-bắc Trung-hoa là những vùng dân-cư thưa-thớt, lạnh-léo, hoang-vu.

Có lẽ Hoa-tộc nguyên-thủy khởi-xuất từ đó mà di-cu-lần xuống Nam. Họ mang theo họ cái **lý-thuyết ngũ-hành**. Một dân-tộc du-mục đuổi bầy thú từ chỗ này đến chỗ khác trên những đồng cỏ mênh-mông, hoang-vu, sỏi cát khô-khan, một dân-tộc như thế không khỏi thấy rằng **nước** là nhu-yếu số 1 của họ. Dân sa-mạc chịu nhịn đói được, chờ nhịn khát không được. Thế thì thủy là số 1.

Ban đêm, nhứt là vào mùa đông thi lạnh-léo thấu xương tủy. **Lửa** là nhu-yếu thứ hai để sưởi ấm và nấu ăn (số 2 là lửa).

Thế thì, sau nước, kể đến là lửa. Nhưng muốn có lửa phải có cây củi khô để đốt, thế là nhu-yếu thứ ba là **mộc** (số 3 là mộc).

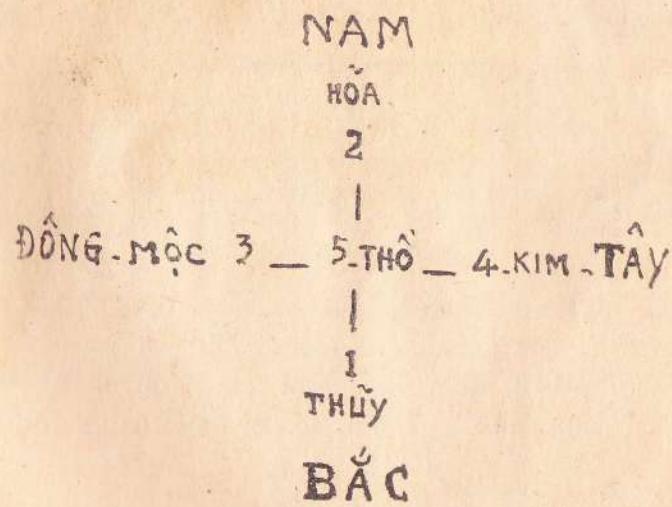
Để chống với hoàn-cảnh thiên-nhiên rất bạc, rất khô-khan, Hoa-tộc đã có thủy, hỏa, mộc. Đến như hoàn-cảnh nhân-sự thì cũng cần phải có đủ điều-kiện để chống-chỏi. Nguyên một dân-tộc du-mục nào cũng nom-nớp lo sợ sự cướp-bóc do các bộ-lạc du-mục khác. Thế nên, để tự-vệ thì phải có khí-giới bằng **kim-khí**.

Vậy bốn nhu-yếu của Hoa-tộc nguyên-thủy là : thủy số 1, hỏa số 2, mộc số 3, kim số 4.

Đã có đủ bốn điều-kiện trên đây, họ mới đi tìm đất để sống yên-đồn, để trồng-trọt. Tuy cũng là một nhu-yếu, nhưng không cấp-bách lắm, thô túc đất-đai được sắp vào hàng thứ năm (số 5 là thô).

Với ngũ-hành trên đây (thủy hỏa mộc kim thô), kẻ sĩ của họ có lẽ cũng suy-luận với nó. Trước hết họ đặt phuong-vị cho ngũ-hành. Thủy số 1 thuộc về phuong Bắc, vì là hướng lạnh-léo, rét-mướt. Lửa số 2 thuộc về hướng Nam, vì miền Nam nóng và mặt trời buổi trưa đứng hướng Nam. Còn mộc số 3 thì thuộc về hướng Đông. Càng đi về phía Đông càng gặp thảo mộc cây cối sum-sê. Còn phía Tây là miền núi, có nhiều kim khí.

Rốt cuộc ta có phuong-vị ngũ-hành như dưới đây :



Ở đâu cũng có đất nên đặt thô số 5 ở giữa.

Một dân-tộc lúc nào cũng sẵn-sàng chiến-đấu, thì vẫn-

dè bạn và thù là tự nhiên lầm. Thành thử mới có quan-niệm ngũ-hành **tương sanh tương khắc**.

Thủy sanh mộc, mộc sanh hoả, hoả sanh thổ, thổ sanh kim, kim sanh thủy.

Thủy khắc hoả, hoả khắc kim, kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy.

Khi văn-minh ngũ-hành của Hoa-tộc miền Bắc tiếp-xúc với văn-minh ma-phương hay Lạc-thư của các thồ-dân Tam-Miêu, họ nhận thấy cái hay của ma-phương nên đem thuyết ngũ-hành của mình mà ghép vào. Nhưng ngặt một điều là số 2 của ma-phương thì nằm phía Tây, trong khi số 2 của hành hoả thì thuộc về phương Nam.

Thế là phải sửa đổi ma-phương lại cho ăn khớp với ngũ-hành. Bằng cách nào? Chính bằng cách nhập hai ma-phương 15 và 18 lai và lấy của mỗi ma-phương 5 số, họ sẽ được một bản-đồ số như sau đây, nó không còn tinh-cách ma-phương nữa:

4	9	2
3	5(10)	7
8	1	6

7	2	9
3	5(10)	4
8	1	6

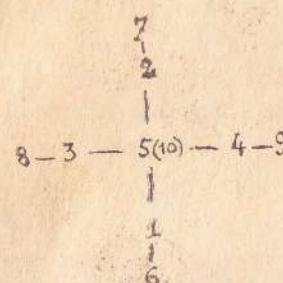
7	2	9
8	6	4
3	10	5

Với con số 10 đem vào giữa ta có đủ mươi con số, nghĩa là 5 cặp, mỗi cặp hai số chỉ một hành, như sau:

- 1 — 6 thủy
- 2 — 7 hỏa
- 3 — 8 mộc
- 4 — 9 kim
- 5 — 10 thổ

Thế là các số nhỏ 1, 2, 3, 4, vẫn nằm ở bốn phương chánh như cũ, đúng như thuyết ngũ-hành của Hoa-tộc nguyên-thủy.

Đặt số lớn ngay với hướng của số nhỏ, ta có bản-đồ mà sử sách gọi là **Hà-đồ**.



Thế là ngũ-hành (Thủy hỏa mộc kim thổ) được như cũ, mà giàu thêm một số lớn cho mỗi số nhỏ.

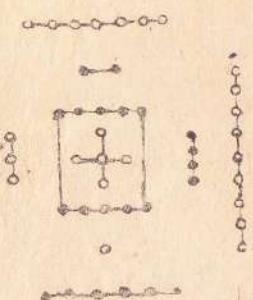
Đây hẳn bạn đọc thấy rằng **Hà-đồ có sau Lạc-thư**. Hà-đồ chính là Lạc-thư điều-chỉnh lại cho ăn-khớp với lý-thuyết ngũ-hành của Hoa-tộc miền Bắc.

Tóm lại, Hà-đồ là kết-tinh của hai nền văn-hóa, một là **ngũ-hành** của Hoa-tộc nguyên-thủy, hai là **Lạc-thư** của Tam-Miêu.

Văn-minh của Hoa-bắc đang ở vào tình-trạng này, tình-trạng tượng-trung bằng Hà-đồ, khi nó tiếp-xúc với tư-tưởng **âm-dương** của Việt-thường miền Nam với bát-quái và kinh-Dịch của họ.

Từ đây văn-de là đúc-kết, dung-hợp hai loại tư-tưởng, ngũ-hành và âm-dương, hay ít là cũng là ráp nối hai thứ biểu-tượng, **Hà-đồ** và **bát-quái** lại làm một.

Sự ráp nối này không ăn-khớp nhau, vì phuong-vi của bát-quái đã rõ-ràng và có ý-nghĩa. Nó không phải



thoát-thai từ ma-phương. Với Hà-đồ nó lai càng xa hơn nữa. Thí-dụ như quẻ Kiền, trị số 9, và thuộc về phía Nam. Trong Hà-đồ, phía Nam là số 7, phía Tây là số 9.

Thành thử giữa hình **Hà-đồ** và hình phuong-vị bát quái (tiền thiên) không thấy sự liên-hệ gì cả.

Mãi như thế đến đời vua Văn-vương nhà Châu, Ngài sắp bát quái theo một phuong-vị hoàn-toàn khác hẳn, phụ thuộc vào lý-thuyết ngũ-hành. Bát quái mất hết ý-nghĩa đầu tiên của nó cẩn-cứ trên địa-dư và thời-tiết.

Đời thượng cổ, hễ một triều-dai nào bắt đầu thì đều có sự sửa đổi quan-trọng trong cơ-cấu văn-hóa, nhứt là trong lịch-pháp.

Theo phuong-vị bát quái mà Văn-vương đề-xướng ra, thì quẻ Kiền là quẻ tượng-trung Trời, thay vì nằm ở phuong Nam, thi lại nằm ở **Tây-Bắc**, mà hướng Tây-bắc của lãnh-thổ Trung-hoa là đất Thiểm-tây, tức là đất đai của **nha Chau**, vì nha Chau phát-xuất từ đó mà lên làm thiên-tử. Như thế để chỉ rằng nha Chau chịu mang Trời mà được thiên-hạ.

Dưới đây, chúng tôi thử trắc-đoán cái phuong-thức mà Văn-Vương đã noi theo để làm lại bát quái, hay nói đúng hơn, cái phuong-vị của bát quái.

Trước hết lấy cái **Hà-đồ** dưới hình-thức **ma-phương**, trừ các số lớn với số 5. Mỗi ô còn mang số nhỏ mà thôi. Nơi số lẻ thi đặt quẻ dương, nơi số chẵn thi đặt quẻ âm.

NAM		
LÝ		
7	2	9
3	5(10)	4
8	1	6
HÀ - ĐỒ		
G TÔN	2	2
Z CHÂN	3	5
C CẦN	3	1
KHẨM BẮC		
KHÔN	4	1
ĐOÀI	3	4
KIỀN	1	1

Bát quái sẽ được thứ tự như vậy: kiền khâm cấn chấn tốn ly khôn doi.

Khâm là thủy (số 1) ở chánh Bắc.

Ly là hỏa (số 2) ở chánh Nam.

Chấn là mộc (số 3) ở chánh Đông.

Đoài là kim (số 4) ở chánh Tây.

Thế là lý-thuyết ngũ-hành về số và phuong hướng không có gì thay đổi. Nó vẫn làm nòng cốt cho sự cải cách.

Kiền ở Tây-bắc thuộc kim.

Cấn ở Đông-nam thuộc mộc.

Ly ở Đông-bắc thuộc thổ.

Khôn ở Tây-nam thuộc thổ.

Đến đây chúng ta thấy rằng Bát-quái nguyên-thủy đã mất hết ý-nghĩa phuong-huong của nó, và được thay bằng một thứ Bát quái khác hẳn. Cũng thế, bản kinh Dịch nguyên-thủy đã được thế bằng kinh Chu-Dịch lưu-truyền đến ngày nay.

Tóm lại, trải qua thời gian lâu dài, cái văn-hóa **ngũ-hành** với quan-niệm, tượng sanh tượng khắc, từ miền Bắc xuống Nam vẫn giữ bản-tính của nó và làm nòng-cốt cho văn-hóa Trung-hoa.

Sở dĩ nền văn-hóa Trung-hoa cỗ-thời biều-lộ tánh-cách phíc-lap và rời-rạc khó hiểu, chẳng qua vì nó có tới ba nguồn khác nhau: tư-tưởng ngũ-hành của Hoa-tộc miền Bắc, dung-hòa với tư-tưởng **Lạc-thư** (ma-phương) của Miêu-tộc; sự dung-hòa này được tượng-trung bằng **Hà-đồ**; kế tư-tưởng Hà-đồ ghép nối với tư-tưởng **âm-dương** của Việt-tộc miền Nam, làm thành cái nền-tảng văn-hóa của Trung-hoa, trên đó sau này sẽ mọc lên nhiều cây cỗ-thu triết-lý đặc-sắc và sum-sê.

BẢNG KÊ 64 QUÈ THEO THỨ TỰ

1	kiền kiền	2	khôn khôn	3	khảm chấn	4	cẩn khảm	5	khảm kiền
6	kiền khảm	7	khôn khảm	8	khảm khôn	9	tốn kiền	10	kiền đoài
11	khôn kiền	12	kiền khôn	13	kiền ly	14	ly kiền	15	khôn cẩn
16	chấn khôn	17	đoài chấn	18	cẩn tốn	19	khôn đoài	20	tốn khôn
21	ly chấn	22	cẩn ly	23	cẩn khôn	24	khôn chấn	25	kiền chấn
26	cẩn kiền	27	cẩn chấn	28	đoài tốn	29	khảm khảm	30	ly ly
31	đoài cẩn	32	chấn tốn	33	kiền cẩn	34	chấn kiền	35	ly khôn
36	khôn ly	37	tốn ly	38	ly đoài	39	khảm cẩn	40	chấn khảm
41	cẩn đoài	42	tốn chấn	43	đoài kiền	44	kiền tốn	45	đoài khôn
46	khôn tốn	47	đoài khảm	48	khảm tốn	49	đoài ly	50	ly tốn
51	chấn chấn	52	cẩn cẩn	53	tốn cẩn	54	chấn đoài	55	chấn ly
56	ly cẩn	57	tốn tốn	58	đoài đoài	59	tốn khảm	60	khảm đoài
61	tốn đoài	62	chấn cẩn	63	khảm ly	64	ly khảm		

SỐ THỨ TỰ 64 QUÈ

NGOẠI QUÁI (QUÈ TRÊN)									
	KIỀN	Đoài	LY	CHẤN	TỐN	KHẨM	CẨN	KHÔN	
KIỀN	1	43	14	34	9	5	26	11	
Đoài	10	58	38	54	61	60	41	19	
LY	13	49	30	55	37	63	22	36	
CHẤN	25	17	21	51	42	3	27	24	
TỐN	44	28	50	32	57	48	18	46	
KHẨM	6	47	64	40	59	29	4	7	
CẨN	33	31	56	62	53	39	52	15	
KHÔN	12	45	35	16	20	8	23	2	

NỘI QUÁI (QUÈ DƯỚI)

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5
Thay lời tựa	7
<i>Chương I</i>	
Đại-cương kinh Dịch	11
<i>Chương II</i>	
Hai nền văn-minh Trung-hoa và kinh Dịch	23
<i>Chương III</i>	
Âm-dương và bát-quái	31
<i>Chương IV</i>	
Bản kinh Dịch nguyên-thủy	41
<i>Chương V</i>	
Bát-quái và lịch-pháp	45
<i>Chương VI</i>	
Bát-quái và nhân-sinh	57
<i>Chương VII</i>	
Ý-nghĩa quẻ kép	63
<i>Chương VIII</i>	
Lý nhất-quán	73
<i>Đoạn kết</i>	79
<i>PHỤ-LỤC</i>	
Phác-họa ba nguồn văn-hóa của Trung-hoa đời thượng-cổ.	81
Bảng kê 64 quẻ theo thứ tự	94

KINH DỊCH NGUYÊN-THỦY

của LÊ-CHÍ-THIỆP

In tại nhà in riêng của nhà xuất bản

Nhà In VĂN-HÓA 43/1 Chí-Lăng G.B.

1001 ấn bản

GPKD số 43/56 STUDV/KSALP/TP

Ngày 22-11-73 — Phát hành 22-12-73

SÁCH MINH-TÙ
103 B. LÊ-LỢI MỸ-THO

LÊ CHÍ THIỆP

Sách KHOA-HỌC HUYỀN-BÍ

Bán tại Nhà sách Khai-Trí 62, Lê-Lợi — Sài Gòn

Giáo-sư HIỀN-LINH

Tử vi trọn đời: Nam mạng — Nữ mạng

LƯƠNG QUỐI NHƠN

Tử vi đầu số thực hành — Diễn cầm tam thế
Ngọc hạp chánh tông — Ma-y thần tướng

HỒNG LINH

Chiêm tinh học thực hành
Tiếng nói của bàn tay — Bí mật trong bàn tay

ĐỖ QUÂN

Bói dịch dẫn giải — Độn giáp lược giải

TUẤN CHÂU

Không Minh thần toán chiết tự — Bát quái tam nguyên
Gia Cát kim tiền thần toán

Vận hạn hàng năm (Thiên quan tử phúc)

TRẦN ĐẠI BÌNH

Không Minh thần toán

HUYỀN CƠ

Tử vi chính biên

BÀ LÊ ĐANG

Bí quyết bói bài

PHƯƠNG LINH

Thuật bói bài

HOÀNG VIỆT

Khoa xem chỉ tay

QUỐC THẾ

Bí ẩn trong bàn tay

THIỆN NGHĨA MINH

Thiên tho cùu thể và hội Long hoa

KINH DỊCH NGUYỄN THỦY

DỊCH NGUYỄN THỦY

KÝ THUẬT

